IBSC

Số: 209/2018/IBSCHN-KSNB

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2017

(Phụ lục số 04 Thông tư 155/2015/TT-BTC)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB c=VN l=Hai Bà Trưng
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-04-11 10:44+07:00

Hà Nội, tháng 04/2018

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB
Giấy phép thành lập và hoạt động:	số 70/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 10/12/2007
Vốn điều lệ:	736.045.800.000 VND
Địa chỉ:	Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội
Số điện thoại:	(024) 4456 8888
Fax:	(024) 3978 5379
Website:	www.ibsc.vn
Mã cổ phiếu	VIX

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là IBSC hay Công ty) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chính thức cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã VIX từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Năm 2011, Công ty được UBCKNN chấp thuận đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành (theo Giấy phép số 30/GPĐC-UBCK ngày 6/5/2011) và chuyển trụ sở chính từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội (theo Giấy phép số 40/GPĐC-UBCK ngày 05/7/2011).

Năm 2014, Công ty được UBCKNN chấp thuận đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán IB (theo Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 21/05/2014) và chuyển trụ sở về tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Ngày 20/10/2016, UBCKNN đã ban hành Quyết định số 892/QĐ-UBCK chấp thuận cho IBSC thành lập Chi nhánh Hồ Chí Minh tại địa chỉ tầng 17 số 180-192 đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

IBSC hiện là thành viên giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX) và thành viên giao dịch trái phiếu chính phủ của HNX.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

a. Ngành nghề kinh doanh

IBSC được UBCKNN cấp phép để thực hiện các nghiệp vụ sau:

- Môi giới chứng khoán,
- Tự doanh chứng khoán,
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

IBSC được UBCKNN chấp thuận cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán.

b. Địa điểm kinh doanh

Trụ sở chính: tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Chi nhánh Hồ Chí Minh: tầng 17, số 180-192 Đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị, sơ đồ tổ chức của công ty

Cho đến ngày 31/12/2017, Công ty áp dụng mô hình tổ chức như sau:

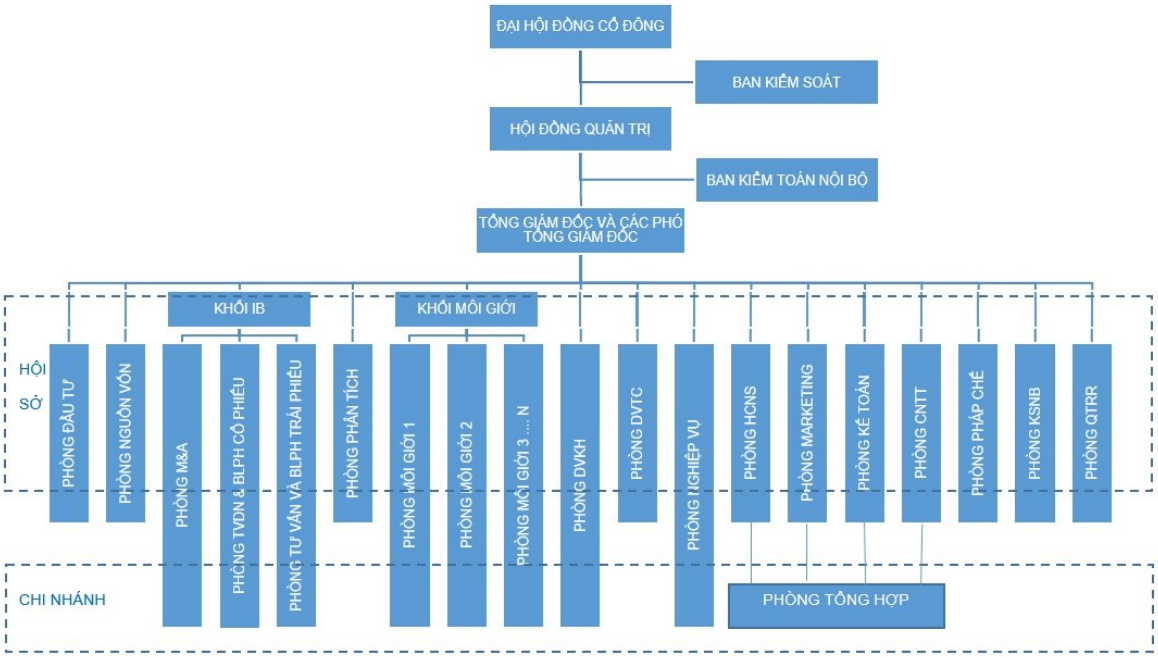

Chức năng và nhiệm vụ của Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc Công ty được quy định tại Điều lệ của Công ty.

b. Các công ty con, công ty liên kết

Tại thời điểm 31/12/2017, IBSC không có công ty con và không có công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển

a. Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Mục tiêu của Công ty là trở thành một định chế tài chính chuyên nghiệp trong lĩnh vực chứng khoán, hoạt động an toàn và hiệu quả. Trọng tâm là đem lại giá trị ngày càng cao cho khách hàng, cùng nhau chia sẻ lợi ích với Khách hàng, tạo sự gắn kết lâu dài giữa Khách hàng và IBSC.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược trung và dài hạn của IBSC là sự kết hợp của việc xây dựng các yếu tố mang tính nền tảng như sau:

- **Nhân sự:** Phát triển đội ngũ nhân sự có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của

thị trường tài chính, tạo ra môi trường làm việc để mỗi cá nhân có thể phát huy được tốt nhất những lợi thế của mình để đóng góp được tốt nhất cho IBSC.

- **Công nghệ:** Xây dựng hệ thống công nghệ hỗ trợ tốt nhất cho các nhu cầu của khách hàng và quản trị công ty.
- **Sản phẩm:** Phát triển và đa dạng hóa sản phẩm trong tất cả các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, đáp ứng được những nhu cầu đa dạng của khách hàng và của thị trường.
- **Tài chính:** Tăng cường năng lực tài chính để đáp ứng được tốt nhất những yêu cầu về sản phẩm tài chính của khách hàng.
- **Quản trị rủi ro:** Tăng cường năng lực quản trị rủi ro, trong khi vẫn đảm bảo nâng cao hiệu quả về mặt kinh doanh.
- **Quản trị chi phí:** Kiểm soát chi phí chặt chẽ.

c. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Công ty xác định phát triển bền vững trên cơ sở xác lập các giá trị doanh nghiệp ổn đinh bao gồm vốn tài sản, vốn con người và văn hoá công ty. Trước hết, trong ngắn hạn cần xây dựng hệ thống quản trị minh bạch cao nhất có thể, đáp ứng được đầy đủ các qui định của công ty đại chúng. Đây chính là nền tảng đảm bảo cho cộng đồng nhà đầu tư tin tưởng vào hoạt động của công ty, giúp cho cổ phiếu của công ty được tăng trưởng bền vững, ổn định. Minh bạch cũng là một nội dung trong hoạt động xây dựng văn hoá công ty.

5. Các rủi ro

Các loại rủi ro sau có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của IBSC bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, rủi ro pháp lý. Trong năm 2017, IBSC đã thực hiện quản trị tốt các loại rủi ro đã nêu trên nên không phát sinh các sự kiện ngoài ý muốn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả kinh doanh và hoạt động của IBSC.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Tại IBSC rủi ro thị trường có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động tự doanh của IBSC. Giá chứng khoán thay đổi ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của hoạt động tự doanh. IBSC thực hiện các biện pháp sau để quản trị rủi ro thị trường:

- Đa dạng hóa danh mục đầu tư;
- Áp dụng các hạn mức rủi ro cho từng khoản đầu tư, danh mục đầu tư;
- Phân cấp, phân hạn mức quyết định tới từng cấp quản lý trong công ty;
- Theo dõi, giám sát hàng ngày mức độ rủi ro của từng nghiệp vụ để đưa ra các quyết định kịp thời khi rủi ro xảy ra.

b. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Rủi ro thanh toán ảnh hưởng chính đến hoạt động giao dịch ký quỹ của IBSC. Để giảm thiểu loại rủi ro này, IBSC đã áp dụng các biện pháp sau:

- Quy định về hạn mức rủi ro cho từng khách hàng, nhóm khách hàng;
- Quy định tỉ lệ ký quỹ, cho vay đối với từng mã chứng khoán;
- Định kỳ đánh giá lại rủi ro của danh mục cho vay, rủi ro cho vay đối với từng khách hàng, nhóm khách hàng;
- Theo dõi, giám sát tỉ lệ ký quỹ, tỉ lệ cho vay hàng ngày và có chế độ cảnh báo khi tài khoản có dấu hiệu mất khả năng thanh toán.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi IBSC không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản tác động trực tiếp đến hoạt động nguồn vốn của IBSC. Để giảm thiểu loại rủi ro này, IBSC luôn chú trọng duy trì lượng tiền mặt trên các tài khoản ngân hàng, các tài sản có thể ngay lập tức chuyển đổi thành tiền hợp lý và duy trì hệ số thanh toán ngắn hạn ở mức hiệu quả, hợp lý để cân bằng mục đích thanh khoản – khả năng sinh lời cho Công ty.

d. Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

IBSC trong năm 2017 tiếp tục đầu tư vào hệ thống công nghệ mới bao gồm cả hệ thống dự phòng như ảo hóa, điện dự phòng, sao lưu dữ liệu ….. Hệ thống đã hoạt động rất ổn định trong năm và không phát sinh các rủi ro trọng yếu trong lĩnh vực này.

Để hạn chế lỗi do con người gây ra trong quá trình tác nghiệp, IBSC đã chú trọng từ khâu tuyển dụng đến khâu đào tạo nghiệp vụ để giảm các sai sót trong quá trình làm việc của các nhân viên. Ngoài việc tự động hóa một phần các công việc thủ công, IBSC còn áp dụng cơ chế nhập - duyệt - kiểm soát lại để hạn chế tối đa các lỗi này bao gồm cả kiểm tra trước, kiểm tra chéo và kiểm tra sau để hạn chế rủi ro phát sinh.

Đối với rủi ro từ vốn, do quản trị tốt các rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản nên các rủi ro này cũng được quản trị một cách hiệu quả.

e. Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, hoặc do các nguyên nhân khác. Công ty có bộ phận pháp chế phụ trách mọi vấn đề liên quan đến luật. Bộ phận pháp chế có trách nhiệm cập nhật tất cả các văn bản mới ban hành/ văn bản sửa đổi/ bổ sung liên quan, soạn thảo các hợp đồng và tham gia đóng góp ý kiến vào các quy trình/quy chế của công ty, đề xuất về các sửa đổi văn bản nội bộ theo những thay đổi khuôn khổ pháp lý trong lĩnh vực chứng khoán. Bộ phận giám sát tuân thủ luôn được tiến hành triển khai theo dõi toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ nhằm phát hiện kịp thời các lỗi phát sinh. Thực hiện báo cáo và xử lý nhanh các lỗi đó.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 của IBSC được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. Kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	2017 VND	2016 (trình bày lại) VND	Tăng giảm (%)
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	389.961.600.508	272.325.628.052	43%
2	Chi phí hoạt động kinh doanh	273.815.429.069	104.918.898.087	161%
3	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	116.146.171.439	167.406.729.965	-31%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.170.052.908	30.359.750.461	-20%
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	91.976.118.531	137.046.979.504	-33%
6	Lợi nhuận/(Lỗ) khác	3.684.249.929	620.608.308	494%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.660.368.460	137.667.587.812	-31%
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.358.587.722	25.799.536.979	-33%
9	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất	78.301.780.738	111.868.050.833	-30%
	Phân bổ lợi nhuận sau thuế:			
10	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	78.301.780.738	111.777.291.146	-30%
11	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		90.759.687	-100%

Nguồn: Báo cáo hợp nhất năm 2017 đã kiểm toán.

b. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Bảng 2: Chỉ tiêu hoạt động kinh doanh năm 2017 so với kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	Tỉ lệ thực hiện
1	Vốn điều lệ	736.045.800.000	736.045.800.000	100%
2	Doanh thu	262.656.000.000	394.914.762.424	150%
3	Lợi nhuận trước thuế	70.975.000.000	95.660.368.460	135%
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.195.000.000	17.358.587.722	122%
5	Lợi nhuận sau thuế	56.780.000.000	78.301.780.738	138%
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	810	1.088	134%

(Nguồn: Báo cáo hợp nhất năm 2017 đã kiểm toán, Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017).

2. Tổ chức và nhân sự

a. Ban giám đốc

Ban giám đốc công ty, tại thời điểm 31/12/2017 gồm ba thành viên:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Đỗ Ngọc Đĩnh – Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Xuân Cường – Giám đốc Chi nhánh HCM

Thông tin về các thành viên Ban điều hành như sau:

Bà **Nguyễn Thị Tuyết** – **Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 4.200.000 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: 5,71 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2000-2003	Trường CĐ kinh tế	Kế toán doanh nghiệp	
2006-2011	Kinh tế quốc dân	Kế toán doanh nghiệp	
2005-2005	Kinh tế quốc dân	Chứng chỉ Kế toán trưởng	
2016-2017	Trường doanh nhân PTI	Chứng chỉ giám đốc nhân sự	
2016 - 2017	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán – Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước	Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán	Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
T9/2003-2009	Trung tâm HN-GDTX Móng Cái	Kế toán
2010- T7/2013	Trung tâm HN-GDTX Móng Cái	Kế toán – Trưởng phòng Hành chính
T9/2013- 6/2014	Công ty cổ phần Việt Thái Sơn Capital	Trưởng phòng kế hoạch
T7/2014 - 24/05/2016	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự
25/05/2016 - 16/10/2016	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự
17/10/2016 – 04/07/2017	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc
05/07/2017– 28/09/2017	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Chủ tịch Hội đồng quản trị
29/09/2017 - nay	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

Ông **Đỗ Ngọc Đĩnh** – Phó tổng giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số lượng cổ phần sở hữu: 340 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: 0.00046 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2001 - 2005	Đại học Kinh tế quốc dân	Toán - Thống kê - Tin học	Cử nhân

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2005 - 2008	Công ty cổ phần phần mềm Fast	Trưởng nhóm
2008 - 2009	Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall	Nhân viên phòng CNTT
2009 - 2011	Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV	Trưởng phòng CNTT
2011 – 18/05/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Trưởng phòng CNTT
19/05/2017 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Phó Tổng Giám đốc

Ông **Nguyễn Xuân Cường** – Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Số lượng cổ phần sở hữu: 0 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: 0 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
1996 - 2001	Trường Đại học Ngoại Thương	Kinh tế đối ngoại	Cử nhân kinh tế
2003 - 2005	Viện Quản trị Doanh nghiệp - Trường Đại học Montpellier II - Cộng hòa Pháp	Quản lý kinh doanh	Diplome Quản lý thương mại quốc tế

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
01/2001-12/2002	Công ty TNHH SX hàng tiêu dùng Dona Biti's	Chuyên viên vật tư ngoại
02/2007-07/2007	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Chuyên viên Phòng Đầu tư và Kinh doanh chứng khoán
07/2007-12/2008	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Phó phòng Đầu tư và Kinh doanh chứng khoán
12/2008-06/2009	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Giám đốc Trung tâm kinh doanh OTC
06/2009-06/2014	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Giám đốc Sàn GDCK Hội sở
06/2014-	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Giám đốc điều hành Môi giới Khu vực I

09/2015		
09/2015-11/2015	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Giám đốc Môi giới – Chi nhánh Hồ Chí Minh
11/2015-28/09/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Phó Giám đốc chi nhánh – Chi nhánh Hồ Chí Minh
29/09/2017 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh

Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng** - Quyền Kế toán trưởng

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số lượng cổ phần sở hữu: 0 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: 0 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2001-2005	Đại Học DL Phương Đông	Kế toán – Kiểm toán	Cử nhân

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2006-2007	Công ty TNHH Thuận Phát	Kế toán
2007-2008	Công ty CP Chứng khoán Biển Việt	Kế toán
2008-2009	Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Kiểm soát nội bộ
2009 – 2013	Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Kế toán
2013 – 2015	Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Phụ trách kế toán
2015 – 18/05/2017	Công ty CP Chứng khoán IB	Phó phòng Kế toán
19/05/2017 đến nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Quyền Kế toán trưởng

b. Những thay đổi trong Ban điều hành

Trong năm 2017, Ban điều hành của IBSC đã có những thay đổi sau:

- 05/07/2017, Hội đồng quản trị IBSC miễn nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc đối với bà Nguyễn Thị Tuyết.
- Ngày 17/07/2017, Hội đồng quản trị của IBSC bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với ông Đỗ Ngọc Đĩnh.
- Ngày 29/09/2017, Hội đồng quản trị IBSC miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc và Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh đối với ông Nguyễn Văn Hạnh.
- Ngày 29/09/2017, Hội đồng quản trị của IBSC bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với bà Nguyễn Thị Tuyết.
- Ngày 29/09/2017, Hội đồng quản trị của IBSC bổ nhiệm chức danh Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh đối với ông Nguyễn Xuân Cường.

c. Chính sách đối với người lao động

Số lượng lao động trung bình trong năm 2017: 59 người.

Mức lương trung bình đối với người lao động: 16.600.000 VND.

Tổng số lượng nhân sự đang làm việc toàn thời gian tại IBSC tính đến 31/12/2017 là 65 nhân sự, giảm 15 nhân sự so với đầu năm. Đội ngũ nhân sự của IBSC là những người có chuyên môn cao với 96% nhân sự có bằng đại học, cao học và tiến sĩ.

Trong năm 2017, IBSC tiếp tục sắp xếp lại tổ chức theo hướng tinh giản, gọn nhẹ, hiệu quả và phù hợp với định hướng phát triển bền vững của Công ty. IBSC tập trung, chú trọng vào việc xây dựng một chiến lược phát triển nhân sự dài hạn để đáp ứng nhu cầu từng bước mở rộng qui mô hoạt động của Công ty song song với việc kiện toàn bộ máy tổ chức.

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của nguồn nhân lực, Ban Lãnh đạo IBSC luôn quan tâm và nâng cao chất lượng cuộc sống, môi trường làm việc của các Cán bộ nhân viên thông qua việc hoàn thiện các chính sách khen thưởng, chế độ phúc lợi bên cạnh việc duy trì sự công bằng, minh bạch trong công việc, đãi ngộ cho tất cả CBNV đang làm việc tại IBSC. Bên cạnh đó, Công ty cũng ban hành và thường xuyên sửa đổi chính sách lương để phù hợp với thay đổi của thị trường lao động trong ngành cũng như tình hình hoạt động của Công ty tại từng thời điểm cụ thể để tạo động lực làm việc cho đội ngũ cán bộ nhân viên, người lao động của Công ty.

Các định hướng này đã được thể hiện rõ qua việc ban hành, sửa đổi các văn bản nội bộ, nội quy lao động. CBNV làm việc tại IBSC, ngoài các chính sách phúc lợi theo yêu cầu của nhà nước, còn được hưởng thêm các chế độ đãi ngộ khác như: thưởng các ngày lễ lớn, thưởng theo dự án và mức độ hoàn thành công việc; thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch, chế độ trong các dịp cưới hỏi, sinh con .....

Ngoài việc xây dựng, đảm bảo chế độ đãi ngộ hợp lý, IBSC cũng hướng tới việc xây dựng nhóm cán bộ nguồn, có kinh nghiệm thực tế, có hiểu biết sâu rộng về hoạt động kinh doanh, giá trị cốt lõi của Công ty để có thể sẵn sàng đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo và quản lý cấp cao của Công ty. Công ty cũng tổ chức các chương trình thu hút nhân tài nhằm tìm kiếm các tài năng trẻ; xây dựng chính sách đãi ngộ, chính sách đào tạo, chính sách thăng tiến nhằm tạo động lực làm việc và giữ chân các nhân sự cốt cán.

Việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp cũng được chú trọng. Các hoạt động tuyên truyền, lưu giữ và phát triển các giá trị văn hoá của IBSC được duy trì. Văn hóa chính là sức mạnh của doanh nghiệp, là chất keo gắn kết người IBSC, thúc đẩy mỗi người IBSC nỗ lực, sáng tạo đóng góp vào sự tăng trưởng bền vững của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn

Trong năm 2017, IBSC không thực hiện các khoản đầu tư lớn.

b. Hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Tại ngày 31/12/2017, IBSC không có công ty con và không có công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Bảng 4: Tình hình tài chính IBSC năm 2017

Chỉ tiêu	Năm 2016 (trình bày lại)	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.165.560.419.338	1.323.414.916.670	14%
Doanh thu	273.072.839.978	394.914.762.424	45%
Thuế và các khoản phải nộp	25.799.536.979	17.358.587.722	-33%
Lợi nhuận trước thuế	137.667.587.812	95.660.368.460	-31%
Lợi nhuận sau thuế	111.868.050.833	78.301.780.738	-30%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 5: Tình hình tài chính IBSC năm 2017

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017
1	*Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	3.9	19
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1.9	11.7
	(TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn		Không áp dụng	
2	*Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*			
	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	27%	30%
	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	36%	43%
3	*Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*			
	Vòng quay hàng tồng kho		Không áp dụng	
	Giá vốn bán hàng/hàng tồn kho bình quân		Không áp dụng	
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	23%	29%
4	*Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	41%	20%
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	13%	8%
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	10%	6%
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	51%	24%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

Tổng số cổ phần của công ty tại thời điểm ngày 26/03/2018 là: 73.604.580 cổ phần tương ứng vốn

điều lệ của công ty là: 736.045.800.000 đồng (bằng chữ: bảy trăm ba mươi sáu tỉ bốn mươi năm triệu tám trăm nghìn đồng). Cổ phần của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

b. Cơ cấu cổ đông

Bảng 6: Cơ cấu cổ đông

	Số lượng cổ đông	Cổ phần sở hữu	Tỉ lệ sở hữu
Trong nước – tổ chức	20	20.162.511	27,39%
Trong nước – cá nhân	1.748	42.646.496	57,94%
Nước ngoài – tổ chức	10	10.766.520	14,63%
Nước ngoài – cá nhân	10	29.053	0,04%
Tổng	**1.788**	**73.604.580**	**100%**

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 26/03/2018 của VSD.

Bảng 6: Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên Cổ đông lớn	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty CP FTG Việt Nam	15.814.027	21,48%
2	PYN Elite Fund	9.922.920	13,48%
3	Bà Nguyễn Thị Tuyết	4.200.000	5,71%

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 26/03/2018 của VSD.

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2017, IBSC đã thực hiện thành công 01 lần tăng vốn như sau:

Hình thức tăng vốn: trả cổ tức 5% bằng cổ phiếu.

Ngày 01/07/2017 IBSC hoàn thành việc trả cổ tức 5% bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, số cổ phiếu trả cổ tức là: 3.337.868 CP, tương ứng với số tiền tăng vốn là: 3.337.868 CP x10.000 đồng/CP= 33.378.680.000 đồng. Do đó vốn đầu tư của chủ sở hữu sau khi trả cổ tức là: 736.045.800.000 đồng.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ

IBSC không sở hữu cổ phiếu quỹ và không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2017.

e. Các chứng khoán khác

Ngoài đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức như đã ghi tại mục c nêu trên, trong năm 2017 IBSC đã phát hành trái phiếu như sau:

Đợt 1 (phát hành ngày 09/01/2017):

Số lượng trái phiếu phát hành: 100 trái phiếu,

Mệnh giá: 1 tỷ đồng/trái phiếu

Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành: 100 tỷ đồng

Đặc điểm trái phiếu: trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không tài sản bảo đảm, phát hành theo hình thức riêng lẻ.

Kỳ hạn: 2 năm, trả lãi 6 tháng/lần.

Tình hình trái phiếu đến thời điểm 31/12/2017: còn lại lưu hành 100 tỷ đồng.

Đợt 2 (phát hành ngày 21/02/2017):

Số lượng trái phiếu phát hành: 500 trái phiếu,

Mệnh giá: 1 tỷ đồng/trái phiếu

Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành: 500 tỷ đồng

Đặc điểm trái phiếu: trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không tài sản bảo đảm, phát hành theo hình thức riêng lẻ.

Kỳ hạn: 2 năm, trả lãi 6 tháng/lần.

Tình hình trái phiếu đến thời điểm 31/12/2017: còn lại lưu hành 200 tỷ đồng.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

a. Chính sách liên quan đến người lao động

Xem II.2.c.

b. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

IBSC đang từng bước xây dựng và tham gia vào các hoạt động cộng đồng, thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với các hoạt động của địa phương và cộng đồng như:

- Tích cực tham gia vào các chương trình kêu gọi thành lập các quỹ cứu trợ dành cho các cá nhân tại địa phương và các vùng cao do Công đoàn địa phương tổ chức.
- Tổ chức chương trình thiện nguyện do các CBNV trực tiếp tham gia và đóng góp đến tận bản, xã để trao những phần quà trong đợt lũ lụt ở Quảng Bình.
- Cung cấp các chương trình thực tập dành cho các sinh viên mới ra trường, đào tạo và trao cơ hội việc làm cho những sinh viên thực sự có khả năng, tố chất.
- Tích cực tham gia các chương trình hội thảo, tập huấn do các cơ quan chức năng tổ chức như: UBCKNN, HNX, Thuế, BHXH,....

Ngoài việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành, IBSC luôn nghiêm chỉnh thực hiện các quy định pháp luật khác có liên quan như: pháp luật về thuế, lao động, bảo hiểm,…

Mức đóng góp thuế của IBSC vào Ngân sách nhà nước năm 2017:

Chỉ tiêu	Số tiền đã nộp năm 2017 (đồng)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.234.685.203
Thuế Thu nhập cá nhân	9.494.076.795

IBSC luôn tạo dựng môi trường làm việc tốt nhất cho nhân viên với chế độ phúc lợi cao nhất, cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trong ngành, nhằm thu hút người tài và tạo điều kiện tốt nhất cho cán bộ nhân viên phát triển.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Mức độ hoàn thành kế hoạch năm 2017

Bảng 7: Mức độ hoàn thành kế hoạch của năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	Tỉ lệ thực hiện
1	Vốn điều lệ	736.045.800.000	736.045.800.000	100%
2	Doanh thu	262.656.000.000	394.914.762.424	150%
3	Lợi nhuận trước thuế	70.975.000.000	95.660.368.460	135%
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.195.000.000	17.358.587.722	122%
5	Lợi nhuận sau thuế	56.780.000.000	78.301.780.738	138%
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	810	1.088	134%

b. Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm 2017

Mặc dù gặp áp lực cạnh tranh từ những công ty chứng khoán khác, IBSC vẫn nỗ lực kiện toàn hệ thống và đạt được một số thành tựu nhất định trong các lĩnh vực môi giới, dịch vụ tài chính, quản trị rủi ro và công nghệ thông tin.

Về hoạt động môi giới, doanh thu phí giao dịch của IBSC trong năm 2017 đạt 22,8 tỷ đồng, mở mới được 684 tài khoản, nâng tổng số tài khoản tại IBSC lên 17.898 tài khoản. Tổng giá trị giao dịch cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch của IBSC trong năm đạt 16.058 tỷ đồng, chiếm 0,6% thị phần giao dịch toàn thị trường.

Về hoạt động dịch vụ tài chính, doanh thu dịch vụ tài chính của IBSC năm 2017 đạt 45,8 tỷ đồng, tăng 64% so với năm trước. Tính đến cuối năm 2017, dư nợ cho vay đạt trên 400 tỉ đồng, tăng 25% so với thời điểm cuối năm 2016.

Về hoạt động quản trị rủi ro: trong năm 2016, hoạt động quản trị rủi ro trong việc cung cấp dịch vụ tài chính được thực hiện tốt. Hoạt động cho vay margin đã diễn ra an toàn và hiệu quả. Mặc dù thị trường có những cổ phiếu có mức sụt giảm mạnh, nhưng hoạt động dịch vụ tài chính của IBSC đã không xuất hiện bất kỳ một khoản nợ xấu nào.

Về công nghệ thông tin, ngoài việc thực hiện những thay đổi trong hệ thống core để theo kịp những thay đổi về quy định về giao dịch của các Sở giao dịch, IBSC đã chỉnh sửa và hoàn thiện các tính năng của hệ thống core của Tong Yang, giúp cho việc kết nối với các sở giao dịch được nhanh và ổn định, đồng thời đem lại nhiều tiện ích gia tăng cho khách hàng

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Tổng tài sản của IBSC đã tăng 13,5%, từ mức 1.165 tỷ tại thời điểm 31/12/2016 lên 1.323 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2017, cho thấy quy mô kinh doanh của IBSC đã tăng lên đáng kể. Tài sản của công ty chủ yếu bao gồm chứng khoán tự doanh và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Hoạt động cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán tăng hơn 120 tỷ, gấp 1.4 lần so với năm 2016. Hoạt động đầu tư tăng 1.55 lần, tương ứng với 270 tỷ, đây vẫn đang là hoạt động mang lại doanh thu chính cho IBSC trong năm 2017.

b. Tình hình nợ phải trả

Tại thời điểm 31/12/2017, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản của IBSC ở mức 30%, trong đó chủ yếu là các khoản phải trả liên quan đến phát hành trái phiếu để tăng vốn hoạt động cho nghiệp vụ môi giới và nghiệp vụ tự doanh. Các chỉ tiêu về thanh khoản của IBSC đều ở mức an toàn với hệ số thanh khoản hiện hành đạt 3.9 lần. IBSC cũng không có các khoản nợ xấu phát sinh từ hoạt động dịch vụ giao dịch ký quỹ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2017, IBSC đã thực hiện một số cải tiến về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý, như sau:

- *Hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ:* Trong năm 2017, IBSC đã tập trung ưu tiên việc chuẩn hóa hoạt động của các phòng, khối kinh doanh bằng việc ban hành các quy định, quy trình nghiệp vụ để nâng cao hiệu quả quản trị và đảm bảo sự an toàn cho các hoạt động của công ty.
- *Hoàn thiện hệ thống báo cáo quản trị:* Ngoài ra, IBSC cũng xây dựng hệ thống các báo cáo quản trị nội bộ tự động, giúp cho việc truy cập và tạo lập các báo cáo quản trị được thực hiện nhanh chóng, trợ giúp cho Ban điều hành trong việc ra quyết định kinh doanh.
- *Hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro:* Trong năm 2017, IBSC đã tập trung ưu tiên việc chuẩn hóa hoạt động của các phòng, khối kinh doanh bằng việc ban hành các quy định, quy trình nghiệp vụ để giảm rủi ro và đảm bảo sự an toàn cho các hoạt động của công ty, đặc biệt là hoạt động cho vay. Nhờ vậy, mặc dù tình hình thị trường có nhiều biến động, nhưng hoạt động cho vay của IBSC vẫn an toàn và không phát sinh các khoản nợ xấu.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trong năm 2018, IBSC sẽ tiếp tục tập trung phát triển 4 trụ cột chính mang lại doanh thu cho Công ty như sau:

Môi giới chứng khoán và dịch vụ chứng khoán:

- Nâng cao thị phần môi giới;
- Phát triển song song khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức;
- Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng;
- Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ quản lý chứng khoán (quản lý cổ đông, quản lý trái phiếu), tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng giao dịch chứng khoán tại IBSC.

Dịch vụ tài chính:

- Nâng cao chất lượng quản lý nguồn vốn
- Phát triển các sản phẩm tài chính đa dạng
- Nâng cao năng lực quản trị rủi ro hoạt động ký quỹ.

Dịch vụ ngân hàng đầu tư:

- Xây dựng đội ngũ tư vấn có trình độ cao, cung cấp các giải pháp tư vấn tài chính toàn diện;
- Xây dựng thương hiệu mạnh trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng đầu tư;
- Mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính chuyên nghiệp, để kết hợp cung ứng các dịch vụ ngân hàng đầu tư đa dạng.

Hoạt động đầu tư:

- Ưu tiên đầu tư vào các cổ phiếu có cơ bản và có tiềm năng tăng trưởng cao
- Đa dạng hóa danh mục đầu tư (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu) nhằm phân tán rủi ro
- Nâng cao năng lực của đội ngũ chuyên viên thẩm định và ra quyết định đầu tư.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

(Xem II.6.b)

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

a. Diễn biến thị trường năm 2017

Năm 2017, tiếp tục đà tăng trưởng của năm 2016, nền kinh tế Việt Nam nói chung và thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam nói riêng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng tốt. Đặc biệt, thị trường chứng khoán bứt phá mạnh vào nửa cuối năm 2017 đạt đến đỉnh cao nhất trong nhiều năm gần đây:

- Chốt phiên giao dịch ngày 29/12/2017, chỉ số VN-Index đạt 984,24 điểm. Như vậy, trong năm 2017, chỉ số VN-Index đã tăng trưởng trên 48% so với cuối năm 2016, tốt nhất khu vực Châu Á và xếp thứ 3 thế giới.
- Về quy mô của thị trường cũng có sự tăng trưởng mạnh mẽ, vốn hoá thị trường đến cuối năm 2017 đạt 3,36 triệu tỷ đồng, tăng trưởng 63% so với năm 2016 và đạt mức tương đương 74,6% GDP, vượt chỉ tiêu đặt ra cho năm 2020.
- Đi cùng với sự thăng hoa của điểm số, thanh khoản thị trường cũng có sự cải thiện mạnh mẽ. Thanh khoản trung bình của thị trường trong năm 2017 tăng lên mức 4.981 tỷ đồng/phiên, tương đương tăng 63% so với năm 2016 (trung bình 3.056 tỷ đồng/phiên).
- Thị trường trái phiếu diễn ra sôi nổi với giá trị niêm yết đạt trên 1 triệu tỷ đồng tăng 8% so với cuối năm 2016 (tương đương 23% GDP); tổng giá trị giao dịch bình quân đạt hơn 8.890 tỷ đồng/phiên, tăng 38% so với bình quân năm 2016.
- TTCK phái sinh chính thức được đưa vào vận hành từ ngày 10/08/2017, tạo thêm cơ hội và đa dạng các sản phẩm cho nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia. Số lượng tài khoản nhà đầu tư đã mở đạt 1,9 triệu tài khoản, tăng 11% so với năm 2016, trong đó tài khoản nhà đầu tư nước ngoài tăng 14%.[1]

Sự phát triển ổn định của nền kinh tế đã tạo tiền đề cho sự tăng trưởng cả về quy mô và chất lượng của TTCK, mở ra nhiều cơ hội mới cho các thành viên thị trường nói chung và các công ty chứng khoán nói riêng. Công ty cổ phần chứng khoán IB đã kịp thời nắm bắt cơ hội thuận lợi nêu trên để đẩy mạnh tái cơ cấu và triển khai đồng bộ các hoạt động kinh doanh, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông giao cho.

b. Tình hình Công ty sau Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/04/2017

Đại hội đồng cổ đông (ĐHCĐ) thường niên ngày 24/4/2017 đã thông qua một số nội dung quan trọng, làm định hướng cho hoạt động và sự phát triển của công ty. Công ty đã thực hiện xong phương án tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức 5% cho cổ đông và nâng

[1] Nguồn số liệu tại Hội nghị tổng kết TTCK năm 2017 của UBCKNN ngày 21/12/2017

vốn điều lệ lên 736 tỷ đồng.

Trong năm qua bộ máy nhân sự điều hành cấp cao của Công ty được giữ tương đối ổn định, cơ cấu tổ chức các phòng ban đi vào hoàn thiện và vận hành thông suốt. Hiện Công ty vẫn tiếp tục hoàn thiện hơn nữa cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở vật chất, ban hành, sửa đổi các quy trình, quy chế hoạt động đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và mang lại hiệu quả cao nhất cho cổ đông.

c. Công tác chỉ đạo của Hội đồng quản trị năm 2017

Thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 24/04/2017, HĐQT đã họp định kỳ hàng tháng và họp bất thường để kịp thời đưa ra những định hướng hoạt động phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, tập trung vào việc chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch kinh doanh 2017 mà ĐHCĐ đã đề ra. Đặc biệt kể từ ngày 29/09/2017, được sự tín nhiệm của các cổ đông, Chủ tịch HĐQT đồng thời kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc Công ty đã sát cánh cùng với một số thành viên HĐQT tham gia chỉ đạo trực tiếp, triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh, nhanh chóng ổn định và hoàn thiện bộ máy tổ chức, nhân sự và cơ sở vật chất của Công ty. Những chỉ đạo của HĐQT được đánh giá là kịp thời và chính xác, góp phần quyết định vào các kết quả đạt được của các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2017, tạo tiền đề cho việc phát triển Công ty trong các năm tiếp theo.

d. Kết quả kinh doanh năm 2017

Trong bối cảnh có nhiều thuận lợi của TTCK Việt Nam năm 2017, nhờ sự tin tưởng của cổ đông và những nỗ lực không ngừng của tập thể Ban Lãnh đạo và CBCNV, Công ty đã đạt được kết quả kinh doanh khả quan so với các công ty trong ngành. Cụ thể như sau:

- Tổng tài sản tài Công ty đến cuối năm 2017 đạt 1.323 tỷ đồng, tăng 13,5% so với cuối năm 2016
- Doanh thu hợp nhất năm 2016 đạt 394,9 tỷ đồng (đạt 150,73 % so với kế hoạch 2017 và bằng 210,7 % so với thực hiện năm 2016). Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 78,3 tỷ đồng, hoàn thành 137,9% kế hoạch lợi nhuận do ĐHCĐ đã đề ra.

Đặc biệt, các mảng dịch vụ mà Công ty đặt trọng tâm như môi giới, tự doanh, tư vấn đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch do HĐQT đã giao cho Ban điều hành.Trong đó doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán đạt trên 22 tỷ đồng, tăng trưởng 8,2% so với năm 2016. Doanh thu hoạt động tư vấn đại lý phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính đạt 11,6 tỷ đồng, tăng trưởng 16% so với năm 2016.

Song song với việc đẩy mạnh hoạt động kinh doanh để đạt kế hoạch ĐHCĐ đề ra, Hội đồng quản trị và tập thể Lãnh đạo, CBNV Công ty luôn nhất quán thực hiện chủ trương xây dựng môi trường kinh doanh theo tiêu chí minh bạch, tuân thủ pháp luật và phát triển bền vững. Hoạt động quản trị rủi ro dưới sự chỉ đạo của HĐQT và Ban tổng giám đốc đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Năm 2017 với dư nợ cho vay giao dịch ký cao hơn năm 2016, doanh thu từ hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ tăng trưởng 63,5% so với năm 2016 nhưng không phát sinh nợ xấu hoặc nợ không có khả năng thu hồi.

e. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

(Xem II.6.b).

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty (Ban Điều hành)

a. Đánh giá về việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT

HĐQT đánh giá cao hoạt động của Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và đạt được kết quả rất tích cực. Ban Tổng giám đốc đã nhanh chóng và quyết liệt chỉ đạo toàn thể CBCNV triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2017, các nội dung công việc ghi trong các nghị quyết, quyết định của HĐQT. Ban Tổng giám đốc đốc duy trì chế độ họp định kỳ, đột xuất để tổng kết công tác thực hiện theo lịch trình hàng tuần, tháng, quý. Thực hiện tốt công tác trao đổi thông tin, báo cáo định kỳ với HĐQT và Ban Kiểm soát về tình hình thực hiện các nội dung trong nghị quyết, quyết định và kịp thời xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với các vấn đề còn vướng mắc.

b. Đánh giá về công tác điều hành và việc thực hiện kế hoạch kinh doanh

Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty rất hiệu quả, đóng góp quan trọng vào việc thực hiện hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh năm 2017 đã đề ra. Theo đánh giá của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và cán bộ quản lý đã hoàn thành nhiệm vụ trong công tác điều hành và quản lý Công ty, cụ thể như sau:

- Điều hành hoạt động của Công ty cẩn trọng, an toàn, hiệu quả;
- Xây dựng, tham mưu cho HĐQT trong việc tiếp tục tái cơ cấu Công ty theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty và thị trường;
- Hoàn thiện hệ thống quy trình nghiệp vụ, sắp xếp, bố trí lại các phòng ban và điều chuyển nhân sự hợp lý, tập trung vào các mảng hoạt động kinh doanh chính của Công ty cho phù hợp với định hướng hoạt động của Công ty từng thời kỳ;
- Điều hành quyết liệt và linh hoạt trong việc triển khai kế hoạch phát triển môi giới, cho vay giao dịch ký quỹ kết hợp với quản trị rủi ro thận trọng do đó đưa doanh thu của khối Môi giới chứng khoán tăng trưởng vượt trội so với năm 2017 và ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu doanh thu của Công ty;
- Tiếp tục hoàn thiện và cải tiến hệ thống phần mềm giao dịch, bổ sung và hoàn thiện nhiều tính năng hữu ích cho Nhà đầu tư, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ và quản trị hệ thống đảm bảo vận hành an toàn hiệu quả.
- Duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ (KSNB) vận hành thông suốt nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng;
- Đưa ra nhiều quyết sách kịp thời, tháo gỡ các khó khăn của các đơn vị trong quá trình hoạt động nhất là đối với hoạt động môi giới chứng khoán và Tư vấn phát hanh trái phiếu, tư vấn danh nghiệp;
- Duy trì và từng bước nâng cao được vị thế, thương hiệu của IBSC trên thị trường;

c. Đánh giá về tuân thủ pháp luật

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ, Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, Nghị quyết, quy chế của HĐQT ban hành.

Hệ thống Kiểm soát nội bộ đã hoạt động tích cực, hiệu quả. Các đơn vị, cá nhân từ Hội sở đến Chi nhánh đều có tinh thần tuân thủ pháp luật cao. Trong năm 2017, Công ty đã tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về tổ chức và hoạt động của Công ty chứng khoán, công ty niêm yết trên thị trường, chấp hành tốt các quy định về thuế và quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

a. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2018

Dự đoán kinh tế vĩ mô tiếp tục được ổn định, lạm phát được kiềm chế, lãi suất ngân hàng được kiểm soát và việc thực hiện tái cấu trúc thị trường chứng khoán vẫn tiếp tục đẩy mạnh. Thị trường chứng khoán phái sinh đã đi vào hoạt động ổn định, sản phẩm chứng quyền có tài sản bảo đảm dự kiến đi vào hoạt động trong Quý II năm 2018 sẽ thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư tổ chức và cá nhân nước ngoài. Ngoài ra, việc Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh công tác cổ phần hoá gắn với niêm yết của các tổng công ty, tập đoàn lớn dự đoán sẽ làm tăng mạnh quy mô thị trường chứng khoán là những yếu tố then chốt giúp thị trường chứng khoán Việt Nam duy trì được đà hồi phục như năm 2017.

Bên cạnh thuận lợi trên, năm 2018 tiềm ẩn nhiều rủi ro lớn hơn do quy mô thị trường ngày càng lớn và phức tạp, mức độ cạnh tranh giữa các công ty chứng khoán ngày càng gay gắt. Hoạt động cho vay ký quỹ có thể đối mặt với những rủi ro bất thường do diễn biến của TTCK ngày càng nhanh và khó lường hơn trước, đòi hỏi nâng cao năng lực tài chính và quản trị rủi ro để phục vụ chiến lược phát triển bền vững và dài hạn cho Công ty.

Với nhận định trên, để tận dụng thời cơ đồng thời hạn chế được rủi ro, nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả trong việc sử dụng đồng vốn của cổ đông, cung cấp dịch vụ tốt hơn cho nhà đầu tư cũng như duy trì và hướng tới vị trí công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, HĐQT Công ty xây dựng kế hoạch, định hướng hoạt động trong năm 2018 sẽ tập trung vào các nội dung chính sau đây:

- Tiếp tục ổn định và hoàn thiện bộ máy tổ chức.
- Nâng cao năng lực hoạt động, tiếp tục đầu tư và hoàn thiện hệ thống phần mềm giao dịch, xây dựng đội ngũ tư vấn kinh nghiệm, tận tâm, đội ngũ môi giới chuyên nghiệp;
- Ưu tiên nguồn lực cho hoạt động môi giới, dịch vụ tài chính và tư vấn để tiếp tục thay đổi cơ cấu doanh thu theo hướng tăng tỷ trọng doanh thu từ các mảng dịch vụ, tư vấn, tiến tới cân đối với doanh thu từ hoạt động tự doanh.
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tham gia TTCK phái sinh và triển khai sản phẩm chứng quyền có tài sản bảo đảm khi được cấp phép.
- Đẩy mạnh hoạt động xây dựng, phát triển thương hiệu và quảng bá hình ảnh Công ty cổ phần Chứng khoán IB trong thị trường chứng khoán Việt Nam.

b. Các giải pháp cụ thể để thực hiện kế hoạch

- Tiếp tục củng cố và nâng cao công tác quản trị công ty đồng thời nâng cao vai trò quản trị và kiểm soát rủi ro trong quản trị tài chính, kế toán kiểm toán thông qua việc nâng cao năng lực của các phòng ban chức năng và vai trò trách nhiệm của cán bộ quản lý các cấp;
- Tiếp tục nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của Công ty, nâng cao vai trò của thành viên HĐQT độc lập;
- Tập trung chuẩn hoá hệ thống quy trình nghiệp vụ của Công ty phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và quy định của pháp luật, đặc biệt là an toàn hệ thống công nghệ thông tin, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ,…;
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua việc tiếp tục phát huy thế mạnh của những sản phẩm và dịch vụ hiện có đồng thời nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dịch vụ mới phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng;
- Đầu tư chiều sâu tối ưu hoá nghiệp vụ môi giới nhằm gia tăng thị phần đối với các công ty cùng ngành;

- Tiếp tục triển khai thận trọng hoạt động của Khối Tự doanh;
- Đầu tư phát triển công nghệ và dịch vụ hỗ trợ giao dịch hiện đại, mở rộng có chọn lọc mạng lưới hoạt động;
- Tiếp tục hướng dẫn đôn đốc triển khai chiến lược phát triển kinh doanh năm 2018 trong đó nhấn mạnh đến các hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành, dịch vụ ngân hàng đầu tư nhằm nhanh chóng khẳng định và cải thiện vị thế cạnh tranh của IBSC.
- Tăng cường chế độ đãi ngộ và thu hút nhân tài;
- Tối đa hóa quyền lợi của cổ đông, cân đối thích hợp với việc điều hành công ty.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thông tin về Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị của IBSC bao gồm các thành viên sau:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết, Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc;
- Ông Nguyễn Văn Hạnh, Thành viên;
- Bà Cao Thị Hồng, Thành viên;
- Bà Trần Thị Hồng Hà, Thành viên
- Ông Nguyễn Tuấn Dũng, Thành viên.

Thông tin về các Thành viên HĐQT như sau:

Bà Nguyễn Thị Tuyết – Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 4.200.000 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: 5,71 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	**Nơi đào tạo**	**Chuyên ngành đào tạo**	**Bằng cấp**
2000-2003	Trường CĐ kinh tế	Kế toán doanh nghiệp	
2006-2011	Kinh tế quốc dân	Kế toán doanh nghiệp	
2005-2005	Kinh tế quốc dân	Chứng chỉ Kế toán trưởng	
2016-2017	Trường doanh nhân PTI	Chứng chỉ giám đốc nhân sự	
2016 - 2017	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán – Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước	Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán	Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ

Quá trình làm việc:

Thời gian	**Tổ chức**	**Vị trí làm việc**
T9/2003-2009	Trung tâm HN-GDTX Móng Cái	Kế toán
2010- T7/2013	Trung tâm HN-GDTX Móng Cái	Kế toán – Trưởng phòng Hành

		chính
T9/2013-6/2014	Công ty cổ phần Việt Thái Sơn Capital	Trưởng phòng kế hoạch
T7/2014 - 24/05/2016	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự
25/05/2016 - 16/10/2016	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự
17/10/2016 – 04/07/2017	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc
05/07/2017– 28/09/2017	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Chủ tịch Hội đồng quản trị
29/09/2017 - nay	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

Chức danh tại các tổ chức khác: không.

Ông Nguyễn Văn Hạnh – Thành viên

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: 0 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	**Nơi đào tạo**	**Chuyên ngành đào tạo**	**Bằng cấp**
1998 - 2002	Đại học Mở Hà Nội	Điện tử thông tin	Cử nhân

Quá trình làm việc:

Thời gian	**Tổ chức**	**Vị trí làm việc**
2007 - 2009	Công ty cổ phần Tài chính Hoa Bắc	Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị
2009 - 2011	Công ty Cổ phần Chứng khoán Mekong	Nhân viên Môi giới chứng khoán
2011-04/2012	Công ty Cổ phần Chứng khoán Mekong	Phó phòng Môi giới
04/2012-06/2013	Công ty Cổ phần Chứng khoán Mekong	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Quyền Tổng Giám Đốc
T8/2013-T9/2016	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Sao Vàng	Trưởng Văn phòng Đại diện tại Hà Nội
08/10/2016 - 24/04/2017	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	Tổng Giám đốc
25/04/2017 – 09/05/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	- Tổng Giám đốc
10/05/2017 – 08/06/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	- Tổng Giám đốc

		- Đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần chứng khoán IB tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ IB
09/06/2017 - 22/06/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	- Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần chứng khoán IB tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ IB
23/06/2017 – 06/01/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	- Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần chứng khoán IB tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ IB
07/01/2017 - 08/06/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	- Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	- Chủ tịch Hội đồng quản trị Đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần chứng khoán IB tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ IB
09/06/2017 – 28/09/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	- Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh
29/09/2017 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị

Chức danh tại các tổ chức khác:

Bà Cao Thị Hồng - Thành viên

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: 0%

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	**Nơi đào tạo**	**Chuyên ngành đào tạo**	**Bằng cấp**
1991-1995	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Tài chính Ngân hàng	Cử nhân
2006-2008	Trường Paris Dauphine – ESCP Europe	Tài chính Ngân hàng	Thạc sỹ

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
1995 – 1998	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Chuyên Viên Phòng Kế Toán
1999 – 2000	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Kế Toán Trưởng – Chi nhánh HCM
2001 – 2002	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Trưởng Phòng Nguồn Vốn và Kinh doanh ngoại tệ
2002 – 2003	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Giám Đốc Chi nhánh Cầu Giấy
2003 – 2006	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Giám Đốc Tài Chính
2006 – 2011	Công ty Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam	Phó Tổng Giám Đốc
2011 – 2013	Ngân hàng Techcombank	Giám Đốc Kinh Doanh Miền Bắc, khối DVTC cá nhân
2013 – 2014	Ngân Hàng Quân Đội	Phó Giám Đốc Khối Đầu tư
2014 - 06/2017	Công ty CP Chứng khoán IB	Tổng Giám Đốc
2014-nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Thành viên HĐQT

Chức danh tại các tổ chức khác:

Bà Trần Thị Hồng Hà - Thành viên

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 48.510 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: 0,066 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	**Nơi đào tạo**	**Chuyên ngành đào tạo**	**Bằng cấp**
1997 - 2001	Đại học Quản lý & Kinh doanh Hà Nội	Tài chính - Kế toán	Cử nhân
1999 - 2003	Đại học Ngoại ngữ Hà nội	Tiếng Anh	Cử nhân

Quá trình làm việc:

Thời gian	**Tổ chức**	**Vị trí làm việc**
2002-2003	Công ty TNHH Quảng Độ	Kế toán tổng hợp
2003-2007	Công ty YAMAHA Motor Việt nam	Chuyên viên Kế toán cao cấp
2007-2011	Công ty CP Chứng khoán Mê Kông	TP.Dịch vụ khách hàng
2011- 9/2014	Công ty CP Chứng khoán IB	TP.DVKH, TP.KSNB
10/2014 – 23/04/2017	Công ty CP Chứng khoán IB	Q. Kế toán trưởng
24/04/2017-18/05/2017	Công ty CP Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị Q. Kế toán trưởng
19/05/2017 đến nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị Phụ trách nguồn vốn

Chức danh tại các tổ chức khác: không.

Ông Nguyễn Tuấn Dũng – Thành viên

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 31.500 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: 0,043 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	**Nơi đào tạo**	**Chuyên ngành đào tạo**	**Bằng cấp**
1995-2000	Đại học Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại	Cử nhân
2007-2009	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán – Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước	Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán	Chứng chỉ hành nghề Phân tích tài chính

Quá trình làm việc:

Thời gian	**Tổ chức**	**Vị trí làm việc**
07/2001-12/2004	CTCP Formach	Chuyên viên Phòng Xuất nhập khẩu
01/2005-09/2006	CTCP Formach	Phó phòng Xuất nhập khẩu
05/2007-02/2008	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Phó phòng Tư vấn TCDN Chi nhánh Hà Nội
03/2008-07/2008	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Trưởng phòng Giao dịch Hà Đông
08/2008-05/2009	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Trưởng phòng Giao dịch Hà Đông kiêm phụ trách Phòng Tư vấn TCDN
06/2009-03/2011	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Trưởng phòng tư vấn TCDN
04/2011-11/2012	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Phó Giám đốc khối phụ trách Khối Ngân hàng đầu tư, Trưởng phòng tư vấn TCDN
12/2012-02/2013	CTCP Chứng khoán Quốc Gia	Quyền Trưởng phòng Tư vấn
03/2013-05/2014	CTCP Chứng khoán Quốc Gia	Phó trưởng phòng Tư vấn
06/2014-05/2015	CTCP Chứng khoán IB	Phó phòng Khối IB
06/2015-10/2016	CTCP Chứng khoán IB	Trưởng phòng Tư vấn DN và Bảo lãnh phát hành
11/2016-11/07/2017	CTCP Chứng khoán IB	Phó GĐ Khối IB kiêm Trưởng phòng TVDN và BLPH
12/07/2017 đến 16/07/2017	CTCP Chứng khoán IB	Giám đốc Khối IB kiêm Trưởng phòng TVDN và BLPH
17/07/2017 đến nay	CTCP Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc Khối IB

Chức danh tại các tổ chức khác: không

b. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị đã tiến hành 28 cuộc họp, ban hành 43 Nghị quyết của Hội đồng quản trị và 04 Quyết định của Chủ Tịch HĐQT. Bảng liệt kê chi tiết các Nghị quyết như sau:

TT	Số hiệu	Ngày ban hành	Nội dung
	Nghị quyết của HĐQT		
1	01/2017/IBSC/NQ-HĐQT	05/01/2017	Thông báo việc phát hành trái phiếu riêng lẻ và phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2017
2	02/2017/IBSC/NQ-HĐQT	06/01/2017	Miễn nhiệm Phó TGĐ kiêm GĐ chi nhánh Hồ Chí Minh (HCM)-Nguyễn Tuấn Anh
3	03/2017/IBSC/NQ-HĐQT	06/01/2017	Bổ nhiệm GĐ chi nhánh HCM- Nguyễn Văn Hạnh
4	04/2017/IBSC/NQ-HĐQT	25/01/2017	Chuyển nhượng cổ phần Công ty Quản lý quỹ IB (lần 1)
5	05/2017/IBSC/NQ-HĐQT	14/02/2017	Thông qua việc phát hành trái phiếu riêng và phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ
6	06/2017/IBSC/NQ-HĐQT	15/03/2017	Triệu tập Họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017
7	07/2017/IBSC/NQ-HĐQT	22/03/2017	Chuyển nhượng cổ phần Công ty Quản lý quỹ (lần 2)
8	08/2017/IBSC/NQ-HĐQT	05/04/2017	Miễn nhiệm thành viên HĐQT-Trương Thị Hoàng Lan
9	09/2017/IBSC/NQ-HĐQT	05/04/2017	Họp đại hội đồng cổ đông thường niên 2017
10	10/2017/IBSC/NQ-HĐQT	05/04/2017	Thành lập ban kiểm tra tư cách cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2017
11	11/2017/IBSC/NQ-HĐQT	22/04/2017	Thông qua danh sách ứng cử viên bầu thay thế thành viên HĐQT
12	12/2017/IBSC/NQ-HĐQT	28/04/2017	Triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức 2016 cho cổ đông
13	13/2017/IBSC/NQ-HĐQT	16/05/2017	Chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức 2016
14	14/2017/IBSC/NQ-HĐQT	19/05/2017	Miễn nhiệm Quyền Kế toán trưởng Công ty - Trần Thị Hồng Hà
15	15/2017/IBSC/NQ-HĐQT	19/05/2017	Bổ nhiệm Quyền Kế toán trưởng Công ty - Nguyễn Thị Thu Hằng
16	16/2017/IBSC/NQ-HĐQT	29/05/2017	Phân công công việc và chia thù lao cho TV HĐQT và Ban kiểm soát
17	17/2017/IBSC/NQ-HĐQT	30/05/2017	Lựa chọn công ty kiểm toán BCTC năm 2017
18	18/2017/IBSC/NQ-HĐQT	21/06/2017	Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức
19	18A/2017/IBSC/NQ-HĐQT	24/06/2017	Ký tiếp hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc -

TT	Số hiệu	Ngày ban hành	Nội dung
			Nguyễn Văn Hạnh
20	19A/2017/IBSC/NQ-HĐQT	30/06/2017	Thành lập Hội đồng thanh lý TCSĐ-CCDC
21	19/2017/IBSC/NQ-HĐQT	30/06/2017	Thanh lý xe ô tô chi nhánh Hồ Chí Minh
22	20/2017/IBSC/NQ-HĐQT	30/06/2017	Thực hiện hoạt động tạo lập thị trường
23	20A/2017/IBSC/NQ-HĐQT	05/07/2017	Miễn nhiệm thành viên HĐQT- Ông Lê Khả Tuyên
24	21/2017/IBSC/NQ-HĐQT	05/07/2017	Bổ nhiệm chủ tịch HĐQT - Bà Nguyễn Thị Tuyết
25	22/2017/IBSC/NQ-HĐQT	12/07/2017	Thay thế thành viên Hội đồng Đầu tư - Ông Trần Xuân Quân thay Bà Nguyễn Thị Tuyết
26	23/2017/IBSC/NQ-HĐQT	12/07/2017	Bổ nhiệm Giám đốc khối IB - Ông Nguyễn Tuấn Dũng
27	24/2017/IBSC/NQ-HĐQT	17/07/2017	Bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc -Ông Đỗ Ngọc Đĩnh
28	25/2017/IBSC/NQ-HĐQT	17/07/2017	Bổ nhiệm thành viên HĐQT- Ông Nguyễn Tuấn Dũng
29	26/2017/IBSC/NQ-HĐQT	17/07/2017	Phê duyệt mức lương Phó Tổng giám đốc - Ông Đỗ Ngọc Đĩnh
30	27/2017/IBSC/NQ-HĐQT	18/07/2017	Phân công công việc và thù lao cho các thành viên HĐQT
31	28/2017/IBSC/NQ-HĐQT	09/08/2017	Bổ sung nhiệm vụ quyền hạn của Hội đồng đầu tư
32	29/2017/IBSC/NQ-HĐQT	16/08/2017	Thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản
33	30/2017/IBSC/NQ-HĐQT	26/09/2017	Thành lập Ban kiểm phiếu
34	31/2017/IBSC/NQ-HĐQT	29/09/2017	Miễn nhiệm Tổng giám đốc và Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh - Ông Nguyễn Văn Hạnh
35	32/2017/IBSC/NQ-HĐQT	29/09/2017	Bổ nhiệm chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Công ty - Bà Nguyễn Thị Tuyết
36	33/2017/IBSC/NQ-HĐQT	29/09/2017	Bổ nhiệm Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần chứng khoán IB - CN Hồ Chí Minh - Ông Nguyễn Xuân Cường
37	34/2017/IBSC/NQ-HĐQT	29/09/2017	Thay đổi nhân sự Hội đồng đầu tư - Bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Mai Hương thay Ông Nguyễn Văn Hạnh
38	35/2017/IBSC/NQ-HĐQT	29/09/2017	Mức lương của Tổng Giám đốc Công ty - Bà Nguyễn Thị Tuyết
39	36/2017/IBSC/NQ-HĐQT	29/09/2017	Mức lương của Giám đốc Chi nhánh Công ty - Ông Nguyễn Mạnh Cường
40	37/2017/IBSC/NQ-HĐQT	10/11/2017	Thông qua hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn đại lý phát hành trái phiếu và HĐ đại lý đăng ký lưu ký TP với Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam

TT	Số hiệu	Ngày ban hành	Nội dung
41	38/2017/IBSC/NQ-HĐQT	28/12/2017	Giải thể Tiểu ban QTRR và Hội đồng Đầu tư
42	39/2017/IBSC/NQ-HĐQT	28/12/2017	Phân quyền quản trị điều hành Công ty
43	40/2017/IBSC/NQ-HĐQT	28/12/2017	Thông qua việc mua lại trước hạn trái phiếu VIX phát hành ngày 21/02/2017
	Các quyết định của Chủ Tịch HĐQT		
1	01A/2017/IBSC/QĐ-CT.HĐQT	15/01/2017	Thời điểm và lãi suất mua lại trái phiếu trước hạn
2	01/2017/IBSC/QĐ-CT.HĐQT	20/01/2017	Kiểm toán nội bộ công ty con IBFM
3	02/2017/IBSC/QĐ-CT.HĐQT	30/03/2017	Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2017
4	03/2017/IBSC/QĐ-CT.HĐQT	01/09/2017	Thành lập "Ban đánh giá và xây dựng quy chế lương thưởng"

Nguồn: Báo cáo quản trị Công ty năm 2017

HĐQT đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ quyền hạn của mình đối với hoạt động quản trị điều hành công ty trong đó có :

- Giám sát, chỉ đạo Ban tổng giám đốc và các cán bộ quản lý triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh.
- Xây dựng và ban hành các văn bản, quy định, quy chế quản trị nội bộ,
- Xây dựng chiến lược phát triển công ty theo định hướng chuyên nghiệp, hiệu quả
- Minh bạch trong việc công bố thông tin,
- Chấp hành quy định của pháp luật, điều lệ công ty.
- Đảm bảo quyền lợi cho tất cả các cổ đông và cán bộ nhân viên công ty theo quy chế quy định đã ban hành.

c. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Ngày 28/12/2017, HĐQT ra nghị quyết số 38/2017/IBSC/NQ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động của Hội đồng đầu tư (là một tiểu ban của HĐQT) và Tiểu ban Quản trị rủi ro.

HĐQT Công ty hoạt động theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách từng mảng hoạt động để hỗ trợ Ban Tổng giám đốc. Trong năm 2017 các thành viên HĐQT đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao:

- Chủ tịch HĐQT ngoài việc thực hiện điều hành chung các hoạt động của HĐQT còn được giao nhiệm vụ kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật từ ngày 29/09/2017, chỉ đạo điều hành các hoạt động của Công ty theo quy định tại Điều lệ và quy định của pháp luật, phụ trách chỉ đạo và giám sát hoạt động của Khối Môi giới, Kế toán tài chính và Đầu tư tự doanh.
- Các thành viên HĐQT khác hỗ trợ Chủ Tịch HĐQT trong việc giám sát hoạt động của các khối IB, Dịch vụ tài chính, phòng Nguồn vốn, Công nghệ Thông tin và Hành chính nhân sự.
- Thành viên HĐQT độc lập đã tham gia và đóng góp ý kiến tại các cuộc họp của HĐQT mà thành viên tham dự. Trong đó thành viên HĐQT độc lập đã tham mưu, góp ý vào việc bổ sung

ban hành các văn bản, quy chế tổ chức và hoạt động công ty đảm bảo tuân thủ pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển Công ty trong các kế hoạch trung và dài hạn.

Trong năm 2017 các thành viên HĐQT nói trên đã bám sát nhiệm vụ kế hoạch được giao, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, sáng tạo, đóng góp tích cực vào kết quả kinh doanh năm 2017, tạo tiền đề thuận lợi cho kế hoạch phát triển Công ty trong năm 2018 và các năm tiếp theo

d. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Không có.

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của IBSC bao gồm 03 thành viên:

- Bà Trịnh Mỹ Lệ, Trưởng ban;
- Bà Dương Thị Kim Oanh, thành viên;
- Bà Đỗ Thị Sâm, thành viên.

Thông tin về thành viên Ban kiểm soát như sau:

Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ – Trưởng Ban Kiểm soát

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	**Nơi đào tạo**	**Chuyên ngành đào tạo**	**Bằng cấp**
2008-2012	Đại học Thương Mại	Kế toán	Cử nhân

Quá trình làm việc:

Thời gian	**Tổ chức**	**Vị trí làm việc**
T6/2012-T3/2013	Công ty TNHH SX và TM Quang Minh	Nhân viên Kế toán
T4/2013-T2/2016	Công ty TNHH Thế hệ mới Vĩnh Phúc	Nhân viên Kế toán
T3/2016 đến nay	Công ty CP FTG Việt Nam	Nhân viên Kế toán
T4/2017-đến nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Ban kiểm soát

Bà Dương Thị Kim Oanh – Thành viên Ban Kiểm soát

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 6.063 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: 0.008 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2003-2007	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán – Kiểm toán	Cử nhân
2011-2011	Học viện Tài chính	Kế toán trưởng	Chứng chỉ

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2007-2009	Công ty Kiểm toán ASC	Trợ lý kiểm toán
2009-2014	Công ty CP Chứng khoán Đông Nam Á	Nhân viên Kiểm soát nội bộ
2014-T3/2016	Công ty CP Chứng khoán IB	Nhân viên Kiểm soát nội bộ
T3/2016-T8/2016	Công ty CP Chứng khoán IB	Pháp chế
T3/2016-đến nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Ban kiểm soát
T8/2016 - T6/2017	Công ty CP Quản lý quỹ IB	Nhân viên Kiểm soát nội bộ
T7/2017 - đến nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Phòng Dịch vụ Tài chính

Bà Đỗ Thị Sâm - Thành viên Ban Kiểm soát

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 6.063 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: 0,008%

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2003-2007	Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội	Ngân hàng tài chính	Cử nhân
2016-2016	Học viện tài chính	Kế toán trưởng	Chứng chỉ

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2007-2014	Công ty CP chứng khoán Đại Tây Dương	Nhân viên quản lý tín dụng
2014-T5/2015	Công ty CP chứng khoán IB	Nhân viên kế toán
T5/2015-T9/2015	Công ty CP chứng khoán Phố Wall	Nhân viên kế toán
T10/2015 - T5/2017	Công ty CP Quản lý Quỹ IB	Phụ trách kế toán
T4/2016 - đến nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Ban kiểm soát
T6/2017 -	Công ty CP Chứng khoán IB	Phòng QTRR

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
đến nay		

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2017, BKS duy trì số lượng 03 thành viên (bao gồm 01 trưởng ban và 02 thành viên), đáp ứng yêu cầu về cơ cấu nhân sự của BKS được quy định tại điều 43 Điều lệ Công ty.

Trong năm 2017, BKS đã tiến hành họp 03 lần đáp ứng điều kiện tối thiểu 02 lần/năm theo quy định tại điều lệ của IBSC.

Nội dung các cuộc họp liên quan đến: phân công nhiệm vụ thực hiện từng thành viên BKS, Họp trao đổi/đánh giá về kết quả thực hiện hoạt động kinh doanh của IBSC năm 2017, họp thống nhất Báo cáo của BKS trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2017.

Ngoài các cuộc họp và làm việc trực tiếp, BKS đã thường xuyên liên lạc, trao đổi thông tin, tài liệu và đề ra giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban. Tham gia các cuộc họp với HĐQT để nắm bắt kịp thời các hoạt động của Công ty.

Trong năm 2017, các Thành viên BKS đã bám sát quy trình của BKS để thực hiện các nhiệm vụ được phân công, BKS đã thực hiện tốt các công việc sau:

- Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong việc tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ và quy chế nội bộ của công ty.
- Kiểm tra công tác quản lý và ban hành các văn bản, quy trình thực hiện của HĐQT, của Ban Điều hành liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trung thực trong công tác tổ chức hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính và lưu trữ chứng từ
- Thẩm định báo cáo bán niên và BCTC năm 2017.
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.
- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về thực hiện CBTT theo các quy định của pháp luật

Các Thành viên trong BKS đã tham dự đầy đủ các cuộc họp do Trưởng BKS triệu tập và tích cực đóng góp ý kiến và thảo luận các vấn đề nêu trong cuộc họp. Các thành viên trong BKS đã chủ động thực hiện công việc được giao, kết nối với các bộ phận, kết hợp với bộ phận KSNB của công ty để hoàn thành nhiệm vụ của mình:

- Trưởng BKS: Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ - đã thực hiện phụ trách chung, điều hành các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất của BKS, liên hệ với cổ đông, nhận và xử lý các văn bản liên quan đến BKS từ HĐQT, Ban điều hành và các cổ đông. Cùng với các thành viên BKS sâu sát trong việc kiểm soát toàn bộ hoạt động của Công ty.
- Bà Dương Thị Kim Oanh thực hiện kiểm tra giám sát trong công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán và lập báo cáo tài chính. Giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) về các vấn đề liên quan đến tài chính, đầu tư, sử dụng vốn ..
- Bà Đỗ Thị Sâm đã thực hiện rà soát việc lập và ban hành các văn bản pháp lý, quy trình quy chế của công ty, giám sát việc tuân thủ pháp luật về tổ chức hoạt động công ty, công bố thông tin, thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động v..v…Kiểm tra giám sát việc triệu tập và tổ chức họp ĐHĐCĐ theo đúng trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật, điều lệ công ty.

Năm 2017, BKS đã hoàn thành tốt nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều lệ Công ty

và quy định của pháp luật.

Trong năm 2017, BKS không nhận được đơn thư khiếu nại của bất kỳ cổ đông hoặc nhóm cổ đông nên không thực hiện các vấn đề liên quan đến xử lý các hồ sơ khiếu kiện, đơn giải trình tới HĐQT, cổ đông/nhóm cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Bảng 8: Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của các thành viên HĐQT, BKS, BĐH

TT	Họ tên	Chức vụ	Tổng lương, thưởng, thù lao và cá khoản lợi ích khác
1	Nguyễn Thị Tuyết	Chủ tịch HĐQT-TGĐ	1.035.156.364
2	Lê Khả Tuyên	Chủ Tịch HĐQT	324.466.667
3	Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	120.000.000
4	Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT-TGĐ	789.143.864
5	Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	545.382.381
6	Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên HĐQT	30.000.000
7	Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	469.869.545
8	Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban KS	72.000.000
9	Dương Thị Kim Oanh	Thành viên ban KS	153.972.142
10	Đỗ Thị Sâm	Thành viên ban KS	124.487.835
11	Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó TGĐ	564.154.285
12	Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc chi nhánh	33.450.000
13	Nguyễn Xuân Cường	Giám đốc chi nhánh	619.530.909
	Cộng		**4.881.613.992**

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Bảng 9: Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2017

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Công ty CP FTG Việt Nam	Cổ đông lớn	15.060.980	21,48%	15.814.027	21,48%
PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	Cổ đông lớn	10.008.400	14,28%	10.508.820	14,28%
Nguyễn Thị Tuyết	Chủ tịch HĐQT từ 05/07/2017, cổ đông lớn.	0.00	0,00%	4.200.000	5,71%

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Nguyễn Văn Tuấn	Em trai bà Nguyễn Thị Tuyết- Chủ tịch HĐQT	3.580.500	5,11%	0	0.00%
Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	31.500	0.04%	31.500	0.04%
Lê Khả Tuyên	Chủ tịch HĐQT đến ngày 05/07/2017	92.400	0,13%	0.00	0.00%
Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	46.200	0,066%	48.510	0,066%
Dương Thị Kim Oanh	Thành viên BKS	5.775	0,008%	6.063	0,008%
Bà Đỗ Thị Sâm	Thành viên BKS	5.775	0,008%	6.063	0,008%

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Số TT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Nội dung giao dịch/hợp đồng
1	Công ty cổ phần quản lý quỹ IB	Công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư
2	Công ty cổ phần FTG Việt Nam	Cổ đông lớn	Phí lưu ký chứng khoán

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

HĐQT, Ban tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo Thường niên 2017 là Báo cáo hợp nhất. Báo cáo riêng của Công ty mẹ IBSC được công bố tại trang web của IBSC theo đường dẫn sau:

http://ibsc.vn/home/Tin-tuc/Chuyen-muc,Quan-he-co-dong-2,Bao-cao-IBSC/IBSC-Cong-bo-thong-tin-Bao-cao-tai-chinh-rieng-nam-2017-da-kiem-toan/

1. Ý kiến kiểm toán

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") và công ty con, được lập ngày 22 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế

độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 – Thay đổi trong các chính sách kế toán và Thuyết minh số 33 – Trình bày lại dữ liệu tương ứng. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015") với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở hồi tố và trình bày lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 24 tháng 3 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà	Hoàng Thị Hồng Minh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2018

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

(Mẫu B01 – CTCK/HN)

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.282.432.437.341**	**1.060.808.905.006**
I. *Tài sản tài chính*	***110***		***1.281.927.974.191***	***1.059.762.290.388***
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	13.926.517.615	5.220.167.615
1.1. Tiền	*111.1*		*13.926.517.615*	*5.220.167.615*
1.2. *Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	768.152.984.277	497.268.963.577
3. Các khoản cho vay	114	7.2	441.776.674.985	317.637.700.835
4. Các khoản phải thu	117	8	55.796.703.295	162.695.226.528
4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*		*35.431.130.000*	*154.523.153.000*
4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*		*20.365.573.295*	*8.172.073.528*
4.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*20.365.573.295*	*8.172.073.528*
5. Trả trước cho người bán	118	9	16.830.000	74.337.070.000
6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	10	14.702.195.225	14.748.482.190
7. Các khoản phải thu khác	122		115.488.027	638.247.948
8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(12.559.419.233)	(12.783.568.305)
II. *Tài sản ngắn hạn khác*	***130***		***504.463.150***	***1.046.614.618***
1. Tạm ứng	131		255.101.000	429.501.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		152.156.538	276.638.353
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		51.020.029	340.125.265
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	350.000
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		46.185.583	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**40.982.479.329**	**104.751.514.332**
I. *Tài sản tài chính dài hạn*	***210***		***1.500.000.000***	***53.078.629.069***
1. Các khoản đầu tư	212	11	1.500.000.000	53.078.629.069
1.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	51.578.629.069
1.2. Đầu tư dài hạn khác	*212.4*		*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
II. *Tài sản cố định*	***220***		***9.214.623.593***	***12.606.555.047***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.470.917.167	5.817.164.262
1.1. Nguyên giá	*222*		*17.007.499.317*	*18.450.956.590*
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(13.536.582.150)*	*(12.633.792.328)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	5.743.706.426	6.789.390.785
2.1. Nguyên giá	*228*		*11.990.456.371*	*11.456.581.371*
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(6.246.749.945)*	*(4.667.190.586)*
III. *III. Tài sản dài hạn khác*	***250***		***30.267.855.736***	***39.066.330.216***
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.079.162.770	1.466.630.320
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		506.531.115	2.063.704.091
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	5.182.161.851	4.038.531.535
4. Tài sản dài hạn khác	255	11	23.500.000.000	23.500.000.000
5. Lợi thế thương mại	256		-	7.997.464.270
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.323.414.916.670**	**1.165.560.419.338**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017 (TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	***300***		***398.849.264.127***	***309.366.362.094***
I. ***Nợ phải trả ngắn hạn***	***310***		***66.948.594.379***	***271.186.733.054***
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15.1	30.000.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	*312*		*30.000.000.000*	-
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15.2	-	221.151.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	1.069.279.178	658.981.683
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	1.436.228.333	29.726.391.372
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	17	1.350.000.000	5.099.225.000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	15.911.222.020	7.159.442.939
7. Phải trả người lao động	323		3.856.295.993	98.333.493
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		12.285.351	89.021.651
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	12.938.106.906	1.632.939.107
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	20	375.176.598	5.571.397.809
II. Nợ phải trả dài hạn	***340***		***331.900.669.748***	***38.179.629.040***
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	15.2	300.000.000.000	-
2. Phải trả người bán dài hạn	347		147.503.337	147.503.337
3. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	11	23.500.000.000	23.500.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	21	8.253.166.411	14.532.125.703
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**924.565.652.543**	**856.194.057.244**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***22***	***924.565.652.543***	***856.194.057.244***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		736.045.800.000	701.001.650.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*736.045.800.000*	*701.001.650.000*
a. Cổ phiếu phổ thông	*411.1a*		*736.045.800.000*	*701.001.650.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		14.163.555.772	9.912.173.038
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		16.625.817.727	12.374.434.993
4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	416		2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		155.268.217.089	120.513.351.819
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*417.1*	*22.2*	*122.255.551.445*	*62.384.849.008*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*33.012.665.644*	*58.128.502.811*
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	*418*		-	9.930.185.439
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**1.323.414.916.670**	**1.165.560.419.338**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Ngoại tệ các loại	005	23.1	1.820.619	2.104.347
2. Cổ phiếu đang lưu hành (Số cổ phiếu)	006		73.604.580	70.100.165
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	23.2	151.157.780.000	257.135.800.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23.3	-	2.772.660.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23.4	497.231.010.000	235.712.840.000
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác			-	6.305.400.040
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác			-	422.523.511.000
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			-	14.800.881.945
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác			-	428.286.077
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		4.351.263.000.000	1.772.717.250.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*4.086.206.260.000*	*1.582.826.360.000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*114.603.150.000*	*25.500.170.000*
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*104.073.190.000*	*100.745.920.000*
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*46.380.400.000*	*63.644.800.000*
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		2.283.550.000	33.555.930.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*2.283.550.000*	*19.738.660.000*
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		*-*	*13.817.270.000*
3 Tiền gửi của khách hàng	026		75.607.141.197	309.546.760.425
4. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		75.602.624.964	279.891.253.700
5. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	028		1.368.386	29.652.052.516
6. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	030		3.147.847	3.454.209
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước			1.926.841	2.237.930
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài			1.221.006	1.216.279
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030a		-	-
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		24.095.482.040	210.040.516.561
7.1. *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*24.095.482.040*	*210.040.516.561*
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-
9. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ	036		51.511.659.157	99.506.243.864

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

(Mẫu B02 – CTCK/HN)

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		303.632.820.814	207.227.604.958
1.1.. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*	*24.1*	*104.057.984.820*	*99.123.532.152*
1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*01.2*	*24.2*	*134.286.133.886*	*83.664.443.908*
1.3. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*24.3*	*65.288.702.108*	*24.439.628.898*
2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	57.250.281
3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24.4	45.795.803.939	28.010.896.354
4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		22.787.679.880	21.052.417.054
5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		4.720.000.000	3.012.434.900
6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.655.224.956	2.029.477.915
7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		6.866.000.000	7.015.454.545
8. Thu nhập hoạt động khác	11		1.213.500.277	2.679.792.926
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**387.671.029.866**	**271.085.328.933**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL	21		187.874.052.952	73.114.598.808
1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*	*24.1*	*32.672.044.788*	*46.533.969.619*
1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*21.2*	*24.2*	*155.164.508.164*	*26.580.629.189*
1.3.. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*		*37.500.000*	-
2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		4.076.582.209	1.771.342.985
3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		11.305.881.346	9.686.635.993
4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	56.918.182
5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5.063.562.330	3.792.919.343
6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		4.833.660.183	3.861.708.200
7. Chi phí hoạt động khác	32		1.738.315.985	1.908.756.767
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**214.892.055.005**	**94.192.880.278**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		**25**		
1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	42		1.612.641.886	1.172.685.134
2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	43		675.057.026	-
3. Doanh thu khác về đầu tư	44		2.871.730	67.613.985
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**2.290.570.642**	**1.240.299.119**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		**26**		
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52		58.923.374.064	10.726.017.809
Cộng chi phí tài chính	**60**		**58.923.374.064**	**10.726.017.809**
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**27**	**24.170.052.908**	**30.359.750.461**
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**91.976.118.531**	**137.046.979.504**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017 (TIẾP THEO)

		Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND (trình bày lại)
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**		**28**		
7.1.	Thu nhập khác	71		4.953.161.916	747.211.926
7.2.	Chi phí khác	72		1.268.911.987	126.603.618
	Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**3.684.249.929**	**620.608.308**
VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**	**90**		**95.660.368.460**	**137.667.587.812**
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		127.055.164.919	65.006.959.298
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(31.394.796.459)	72.660.628.514
IX.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**	**29**		
9.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	29.1	23.637.547.014	11.267.411.276
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	29.2	(6.278.959.292)	14.532.125.703
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**78.301.780.738**	**111.868.050.833**
10.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		78.301.780.738	111.777.291.146
10.2	Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	90.759.687
XI.	**THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**300**		**-**	**1.578.629.069**
11.1	Lãi được chia từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	1.578.629.069
11.2	**Tổng thu nhập toàn diện**	**400**		**78.301.780.738**	**113.446.679.902**
11.3	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		78.301.780.738	113.355.920.215
11.4	Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	90.759.687
XII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**		**78.301.780.738**	**111.777.291.146**
12.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	30	1.088	1.553

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Mẫu B03b – CTCK/HN)

		Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND (trình bày lại)
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**01**		**95.660.368.460**	**137.667.587.812**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**		**8.301.014.501**	**(9.916.092.435)**
	- Khấu hao TSCĐ	03		2.669.889.053	2.558.029.199
	- Các khoản dự phòng	04		(224.149.072)	165.572.780
	- Chi phí lãi vay	06		58.896.318.115	10.726.017.809
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		2.061.892.835	(10.870.343.568)
	- Dự thu tiền lãi	08		(55.102.936.430)	(12.495.368.655)
3.	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**		**155.164.508.164**	**26.580.629.189**
	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	11	24.2	155.164.508.164	26.580.629.189
4.	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**(134.286.133.886)**	**(83.664.443.908)**
	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	19	24.2	(134.286.133.886)	(83.664.443.908)
5.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**30**		**124.839.757.239**	**70.667.680.658**
	(Tăng) tài sản tài chính FVTPL	31		(291.762.394.978)	(65.904.866.597)
	(Tăng) các khoản cho vay	33		(124.138.974.150)	(170.961.121.832)
	Giảm/(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính	35		119.092.023.000	(145.785.978.000)
	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		42.909.436.663	-
	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		46.286.965	123.702.218.707
	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác	39		82.038.115.842	(45.478.969.563)
	(Tăng)/Giảm các tài sản khác	40		(600.768.185)	22.868.395.427
	(Tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(331.626.870)	-
	Giảm chi phí trả trước	42		1.846.278.212	974.853.779
	Thuế TNDN đã nộp	43	29.1	(14.234.685.203)	(17.905.600.008)
	Lãi vay đã trả	44		(47.259.523.446)	(10.126.234.811)
	(Giảm)/Tăng phải trả cho người bán	45		(32.039.388.039)	29.709.600.321
	(Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(76.736.300)	-
	(Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		(651.082.730)	1.243.324.653
	Tăng phải trả người lao động	48		3.757.962.500	-
	(Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác	50		(14.716.109.155)	9.190.965.549
6.	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**	**60**		**(151.281.428.635)**	**(197.805.731.717)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017 (TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND (Trình bày lại)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		(533.875.000)	(2.060.831.273)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62		772.653.635	-
Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		50.000.000.000	-
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		900.000.000	16.141.200.839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**51.138.778.635**	**14.080.369.566**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay gốc	73		630.000.000.000	221.151.000.000
- Tiền vay khác	*73.2*	*15*	*630.000.000.000*	*221.151.000.000*
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(521.151.000.000)	-
- Tiền chi trả gốc vay khác	*74.3*		*(521.151.000.000)*	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(33.381.148.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**108.849.000.000**	**187.769.851.500**
TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**90**		**8.706.350.000**	**4.044.489.349**
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**101**	**5**	**5.220.167.615**	**1.175.678.266**
Tiền	*101.1*		*5.220.167.615*	*1.175.678.266*
Các khoản tương đương tiền	*101.2*		-	-
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**103**	**5**	**13.926.517.615**	**5.220.167.615**
Tiền	*103.1*		*13.926.517.615*	*5.220.167.615*
Các khoản tương đương tiền	*103.2*		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		6.596.397.896.700	5.342.359.373.820
	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(8.205.028.227.670)	(6.173.555.864.030)
	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách	03		4.915.572.859.276	1.959.435.870.528
	Chi trả tiền từ tài khoản vãng lai của khách	04		(3.540.882.147.534)	(2.012.350.887.887)
	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	1.069.863.733.928
	Tăng tiền thuần trong năm	**20**		**(233.939.619.228)**	**185.752.226.359**
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**		**309.546.760.425**	**123.794.534.066**
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31			
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		279.891.253.700	111.024.554.844
	Trong đó có kỳ hạn:				
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		29.655.506.725	12.769.979.222
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**		**75.607.141.197**	**309.546.760.425**
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41			
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		75.602.624.964	279.891.253.700
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		4.516.233	29.655.506.725

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

(Mẫu B04 – CTCK/HN ban hành theo TT số 334/2017/TT-BTC ngày 27/12/2017 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2016	1/1/2017	2016		2017		31/12/2016	31/12/2017
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	667.622.970.000	701.001.650.000	33.378.680.000	-	35.044.150.000	-	701.001.650.000	736.045.800.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông	*667.622.970.000*	*701.001.650.000*	*33.378.680.000*	-	*35.044.150.000*	-	*701.001.650.000*	*736.045.800.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.172.505.558	9.912.173.038	2.739.667.480	-	4.251.382.734	-	9.912.173.038	14.163.555.772
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	9.634.767.513	12.374.434.993	2.739.667.480	-	4.251.382.734	-	12.374.434.993	16.625.817.727
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	79.396.595.064	120.513.351.819	113.355.920.215	72.239.163.460	103.417.617.905	68.662.752.635	120.513.351.819	155.268.217.089
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*79.396.595.064*	*62.384.849.008*	*55.227.417.404*	*72.239.163.460*	*103.417.617.905*	*43.546.915.468*	*62.384.849.008*	*122.255.551.445*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*-*	*58.128.502.811*	*58.128.502.811*	*-*	*-*	*25.115.837.167*	*58.128.502.811*	*33.012.665.644*
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	9.839.425.752	9.930.185.439	90.759.687	-	-	9.930.185.439	9.930.185.439	-
TỔNG CỘNG	**776.128.525.842**	**856.194.057.244**	**152.304.694.862**	**72.239.163.460**	**146.964.533.373**	**78.592.938.074**	**856.194.057.244**	**924.565.652.543**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

(Mẫu B05 – CTCK/HN)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán IB theo Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 736.045.800.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 65 người (31 tháng 12 năm 2016: 71 người).

Trong năm và cho đến ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty sở hữu một (01) công ty con là Công ty Cổ phần quản lý quỹ IB với tỷ lệ nắm giữ 77,73% vốn điều lệ. Tại ngày 31/5/2017, Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn góp nói trên.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn và tổng tài sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 736.045.800.000 VND, vốn chủ sở hữu là 924.565.652.543 VND, tổng tài sản là 1.323.414.916.670 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được

vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (công ty mẹ) và công ty con (sau đây gọi là "IBSC") tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương

tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB (IBFM). Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh của IBFM kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2017.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của IBSC bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

IBSC cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của IBSC là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc IBSC cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015"). Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, một số tài sản tài chính được ghi nhận như sau:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản chênh lệch (lãi hoặc lỗ) phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu – chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo tình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

IBSC cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách ghi nhận theo giá trị hợp lý theo Luật Kế toán 2015 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của IBSC.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

4.4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà IBSC có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu

được IBSC xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

- Các khoản được IBSC xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Cho vay margin

Cho vay margin là việc IBSC cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại IBSC, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, IBSC cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định

trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.5. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.6. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- IBSC không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- IBSC chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
    - IBSC chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
    - IBSC không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi IBSC chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của IBSC. Trong trường hợp đó, IBSC cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà IBSC giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà IBSC được yêu cầu phải thanh toán.

4.7. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí

tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

4.8. Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất của IBSC. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. IBSC thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.12. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm
Phần mềm	4 – 5 năm

4.13. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

4.15. Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi IBSC được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc IBSC đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17. Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên IBSC khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định tại Quyết định số 959/QĐ-BHXH ("Quyết định 959") ngày 9 tháng 9 năm 2015, IBSC đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngày 1 tháng 5 năm 2017, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành Quyết định 595/QĐ-BHXH thay thế Quyết định 959. Theo đó, kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng nói trên được tính bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, IBSC không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại IBSC được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, IBSC có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của IBSC (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi IBSC thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi IBSC thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi IBSC có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của IBSC được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20. Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và lãi phải trả của trái phiếu do IBSC phát hành. Chi phí tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phải trả phát sinh trên cơ sở dồn tích.

4.21. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

IBSC áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di dộng để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

IBSC chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi IBSC có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và IBSC dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi IBSC có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc IBSC dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của IBSC.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của IBSC ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

IBSC sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số

146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4.24. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền	**13.926.517.615**	**5.220.167.615**
Tiền mặt tại quỹ	-	49.546.511
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của IBSC	13.923.295.824	5.098.880.440
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	3.221.791	71.740.664
Các khoản tương đương tiền	**-**	**-**
Tổng cộng	**13.926.517.615**	**5.220.167.615**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Năm nay		*Năm trước*	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*	*Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)*	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**72.676.764**	**7.412.884.870.392**	**70.820.348**	**3.492.014.097.366**
- Cổ phiếu	46.501.421	1.176.823.981.987	60.981.178	1.076.102.344.000

- Trái phiếu	25.175.173	5.138.012.888.405	9.836.490	2.204.727.308.922
- Chứng khoán khác	1.000.170	1.098.048.000.000	2.680	211.184.444.444
b. Của nhà đầu tư	**848.731.186**	**14.964.240.186.490**	**863.236.416**	**11.283.357.608.340**
- Cổ phiếu	848.731.186	14.964.240.186.490	863.236.416	11.283.357.608.340
Tổng cộng	**921.407.950**	**22.377.125.056.882**	**934.056.764**	**14.775.371.705.706**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		*Số đầu năm (trình bày lại)*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu niêm yết	**149.820.948.548**	**149.559.739.700**	**262.559.645.887**	**308.645.403.060**
CAV	48.958.270.000	48.060.480.000	43.291.913.750	39.214.960.000
LCG	39.162.202.498	39.286.610.000	-	-
GTN	23.934.292.530	32.789.010.600	79.713.655.979	99.092.255.800
Cổ phiếu niêm yết khác	37.766.183.520	29.423.639.100	139.554.076.158	170.338.187.260
Cổ phiếu chưa niêm yết	**125.462.853.022**	**151.112.136.917**	**28.629.318.365**	**28.623.560.517**
NNH	31.200.000.000	27.296.000.000	-	-
VAV	22.099.350.000	26.520.000.000	-	-
GEX	48.847.144.837	76.632.835.100	-	-
Cổ phiếu chưa niếm yết khác	23.316.358.185	20.663.301.817	28.629.318.365	28.623.560.517
Trái phiếu chưa niêm yết	**415.481.107.660**	**415.481.107.660**	**110.000.000.000**	**110.000.000.000**
Chứng chỉ quỹ	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**-**	**-**
Chứng quyền	**42.000.000.000**	**42.000.000.000**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
Tổng cộng	**742.764.909.230**	**768.152.984.277**	**451.188.964.252**	**497.268.963.577**

7.2. Các khoản cho vay

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	418.440.812.302	418.440.812.302	259.324.794.895	259.324.794.895
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	23.335.862.683	23.335.862.683	58.312.905.940	58.312.905.940
Tổng cộng	**441.776.674.985**	**441.776.674.985**	**317.637.700.835**	**317.637.700.835**

(i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được IBSC giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với IBSC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, tổng giá trị thị trường của chứng khoán của nhà đầu tư là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 908.917.567.950 VND và 552.043.280.670 VND.

7.3. Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	*Số cuối năm*				*Số đầu năm (trình bày lại)*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
	Giá mua	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	149.820.948.548	9.451.665.116	(9.712.873.964)	149.559.739.700	262.559.645.887	72.660.595.172	(26.574.837.999)	308.645.403.060
Cổ phiếu chưa niêm yết	125.462.853.022	32.459.031.715	(6.809.747.820)	151.112.136.917	28.629.318.365	33.342	(5.791.190)	28.623.560.517
Trái phiếu chưa niêm yết	415.481.107.660	-	-	415.481.107.660	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000
Chứng quyền	42.000.000.000	-	-	42.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng	**742.764.909.230**	**41.910.696.831**	**(16.522.621.784)**	**768.152.984.277**	**451.188.964.252**	**72.660.628.514**	**(26.580.629.189)**	**497.268.963.577**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
Phải thu bán cổ phiếu	*35.431.130.000*	*154.523.153.000*
	35.431.130.000	**154.523.153.000**
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận		
Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	*15.848.424.999*	*5.608.333.334*
Dự thu lãi cho vay margin	*4.517.148.296*	*2.318.735.948*
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	*-*	*245.004.246*
	20.365.573.295	**8.172.073.528**
Tổng cộng	**55.796.703.295**	**162.695.226.528**

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Trả trước tiền mua trái phiếu	-	40.000.000.000
Trả trước tiền mua quyền mua cổ phiếu	-	34.237.740.000
Các khoản trả trước khác	16.830.000	99.330.000
Tổng cộng	**16.830.000**	**74.337.070.000**

10. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải thu các dịch vụ Công ty Chứng khoán cung cấp	14.702.195.225	14.748.482.190
Trong đó:		
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi (*)	*14.212.066.722*	*14.236.262.902*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(12.559.419.233)	(12.783.568.305)

(*) Đây là các khoản phải thu cho vay giao dịch ký quỹ các khách hàng cũ của Công ty cổ phần

chứng khoán Vincom từ năm 2014 trở về trước và đã được IBSC trích lập dự phòng 100%.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	51.578.629.069
Đầu tư dài hạn khác (i)	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	**1.500.000.000**	**53.078.629.069**

(i) Đây là phần vốn góp của IBSC tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không ("ACS"). Phần vốn góp của đối tác của IBSC theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 23,5 tỷ VND, được trình bày tại khoản mục Tài sản dài hạn khác và Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	11.560.232.004	4.046.793.700	1.549.686.872	1.294.244.014	18.450.956.590
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(1.367.740.000)	(75.717.273)	-	(1.443.457.273)
Thanh lý, nhượng bán	-	*(1.367.740.000)*	*(75.717.273)*	-	*(1.443.457.273)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.560.232.004	2.679.053.700	1.473.969.599	1.294.244.014	17.007.499.317
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	10.326.324.677	831.497.291	712.295.629	763.674.731	12.633.792.328
Tăng trong năm	470.994.924	335.912.446	127.787.244	155.635.080	1.090.329.694
Khấu hao trong năm	*470.994.924*	*335.912.446*	*127.787.244*	*155.635.080*	*1.090.329.694*
Giảm trong năm	-	(179.411.696)	(8.128.176)	-	(187.539.872)
Thanh lý, nhượng bán	-	*(179.411.696)*	*(8.128.176)*	-	*(187.539.872)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.797.319.601	987.998.041	831.954.697	919.309.811	13.536.582.150
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.233.907.327	3.215.296.409	837.391.243	530.569.283	5.817.164.262

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	762.912.403	1.691.055.659	642.014.902	374.934.203	3.470.917.167

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.419.975.858	10.419.975.858

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	11.456.581.371
Tăng trong năm	533.875.000
Mua trong năm	*533.875.000*
Giảm trong năm	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.990.456.371
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.667.190.586
Tăng trong năm	1.579.559.359
Hao mòn trong năm	*1.579.559.359*
Giảm trong năm	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.246.749.945
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.789.390.785
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.743.706.426

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	537.694.560	537.694.560

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Thông tư số 05/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Hướng dẫn hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, IBSC phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.643.943.424	2.730.281.047
Tiền lãi phân bổ	1.418.218.427	1.188.250.488
Tổng cộng	**5.182.161.851**	**4.038.531.535**

15. VAY NGẮN HẠN VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

15.1. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Vay ngắn hạn	30.000.000.000	-
Tổng cộng	**30.000.000.000**	**-**

Vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") theo hợp đồng số MMD2017.242/HĐTD ngày 4 tháng 8 năm 2017 với tổng giá trị là 30.000.000.000 VND, lãi suất cố định 6,5%/năm (cơ sở một năm 360 ngày), quy đổi sang lãi suất tham khảo là 6,59%/năm (cơ sở một năm 365 ngày) và kỳ hạn 1 tháng. Techcombank tài trợ không có tài sản đảm bảo tối đa 30 tỷ đồng.

15.2. Trái phiếu phát hành

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	-	221.151.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	300.000.000.000	-

Tổng cộng	**300.000.000.000**	**221.151.000.000**

Trái phiếu do Công ty phát hành là trái phiếu thường và không có tài sản đảm bảo.

(i) Năm 2016, Công ty thực hiện 2 đợt phát hành trái phiếu ngắn hạn như sau:

- Đợt 1: Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 250 tỷ VND, kỳ hạn 1 năm từ ngày 27 tháng 6 năm 2016 đến 27 tháng 6 năm 2017, lãi suất cố định 9%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.
- Đợt 2: Mệnh giá 1 triệu VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành 50 tỷ VND, kỳ hạn 1 năm từ ngày 9 tháng 9 năm 2016 đến ngày 9 tháng 9 năm 2017, lãi suất cố định 10%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.

(ii) Năm 2017, Công ty thực hiện 2 đợt phát hành trái phiếu dài hạn như sau:

- Đợt 1: Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành 100 tỷ VND, kỳ hạn 2 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2017 đến ngày 9 tháng 1 năm 2019, lãi suất cố định 10,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.
- Đợt 2: Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành 500 tỷ VND, kỳ hạn 2 năm từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 21 tháng 2 năm 2019, lãi suất cố định 9,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.

Trong năm tài chính 2017, toàn bộ giá trị trái phiếu ngắn hạn đã tất toán, tổng giá trị trái phiếu dài hạn đã tất toán trước hạn là 300 tỷ VND.

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả phí giao dịch)	851.889.619	552.089.673
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (Phải trả phí lưu ký, phí chuyển khoản)	217.389.559	106.892.010
Tổng cộng	**1.069.279.178**	**658.981.683**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả mua chứng khoán tự doanh	1.258.270.000	29.726.391.372
Phải trả người bán	177.958.333	-
Tổng cộng	**1.436.228.333**	**29.726.391.372**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước tiền bán chứng khoán	200.000.000	4.652.225.000
Phải trả về các dịch vụ CTCK cung cấp	1.150.000.000	447.000.000

Tổng cộng	**1.350.000.000**	**5.099.225.000**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	-	37.324.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.409.961.104	5.007.099.293
Thuế thu nhập cá nhân	1.501.260.916	2.115.019.088
Tổng cộng	**15.911.222.020**	**7.159.442.939**

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp/khấu trừ trong năm*	*Số phải trả cuối năm*	*Số phải thu cuối năm*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	37.324.558	619.168.470	702.678.611	-	46.185.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.007.099.293	23.637.547.014	14.234.685.203	14.409.961.104	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.115.019.088	8.880.318.623	9.494.076.795	1.501.260.916	-
Tổng cộng	**7.159.442.939**	**33.137.034.107**	**24.431.440.609**	**15.911.222.020**	**46.185.583**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	12.152.777.778	600.121.998
Phải trả phí dịch vụ mua ngoài	701.190.239	1.032.817.109
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	84.138.889	-
Tổng cộng	**12.938.106.906**	**1.632.939.107**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
		(trình bày lại)
Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	-	3.870.000.000
Phải trả thù lao HĐQT và BKS	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	362.259.781	1.688.480.992
Tổng cộng	**375.176.598**	**5.571.397.809**

21. THUẾ THU NHẬP HOÃN LÃI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
		(trình bày lại)
Số dư đầu năm	**14.532.125.703**	**-**
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(6.278.959.292)	14.532.125.703
Số dư cuối năm	**8.253.166.411**	**14.532.125.703**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm	701.001.650.000	9.912.173.038	12.374.434.993	2.462.261.955	120.513.351.819	9.930.185.439	856.194.057.244
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	78.301.780.738	-	78.301.780.738
Phát hành cổ tức bằng cổ phiếu	35.044.150.000	-	-	-	(35.044.150.000)	-	-
Trích lập quỹ	-	4.251.382.734	4.251.382.734	-	(8.502.765.468)	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(9.930.185.439)	(9.930.185.439)
Số dư cuối năm	**736.045.800.000**	**14.163.555.772**	**16.625.817.727**	**2.462.261.955**	**155.268.217.089**	**-**	**924.565.652.543**

22.2. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

		Số cuối năm	*Số đầu năm*
		VND	*VND*
1.	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	62.384.849.008	79.396.595.064
2.	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm nay	103.417.617.905	55.227.417.404
3.	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm ((3)=(1)+/-(2))	165.802.466.913	134.624.012.468
4.	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	8.502.765.468	5.479.334.960
	- *Quỹ dự trữ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*4.251.382.734*	*2.739.667.480*
	- *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*4.251.382.734*	*2.739.667.480*
5.	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	35.044.150.000	66.759.828.500
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối		**122.255.551.445**	**62.384.849.008**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

23.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Ngoại tệ bằng EUR	1.820.619	2.104.347

23.2. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	136.899.780.000	187.889.320.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	14.258.000.000	55.426.200.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	13.820.280.000
Tổng cộng	**151.157.780.000**	**257.135.800.000**

23.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	2.772.660.000
Tổng cộng	**-**	**2.772.660.000**

23.4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.231.010.000	25.712.840.000
Trái phiếu chưa niêm yết	415.000.000.000	110.000.000.000
Chứng quyền	42.000.000.000	50.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	50.000.000.000
Tổng cộng	**497.231.010.000**	**235.712.840.000**

24. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán* *Đơn vị*	*Giá bán bình quân* *VND/đơn vị*	*Tổng giá trị bán* *VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch* *VND*	*Lãi bán chứng khoán năm nay* *VND*	*Lãi bán chứng khoán năm trước* *VND*
							(trình bày lại)
I	**LÃI BÁN**						
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**18.158.255**		**416.124.628.323**	**358.462.088.192**	**57.662.540.131**	**33.878.111.236**
	CAV	3.070.350	56.144	172.381.271.000	164.081.938.428	8.299.332.572	2.008.964.750
	GTN	5.445.400	15.805	86.064.499.999	72.249.382.169	13.815.117.830	-
	STG	5.921.158	21.536	127.517.699.900	96.327.674.358	31.190.025.542	28.471.226.859
	Cổ phiếu niêm yết khác	3.721.347		30.161.157.424	25.803.093.237	4.358.064.187	3.397.919.627
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	**4.284.982**		**94.342.904.554**	**78.156.936.303**	**16.185.968.251**	**34.255.773.900**
	GEX	3.404.265	23.977	81.624.844.254	67.451.973.163	14.172.871.091	15.165.095.824
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	880.717		12.718.060.300	10.704.963.140	2.013.097.160	19.090.678.076
3	**Trái phiếu niêm yết**	**8.671.000**		**930.721.897.000**	**923.722.849.000**	**6.999.048.000**	**4.082.500.000**
	TD1520270	1.500.000	108.750	163.125.500.000	161.891.500.000	1.234.000.000	-
	TD1520271	1.000.000	108.655	108.655.000.000	107.849.000.000	806.000.000	-
	TD1419081	1.500.000	107.727	161.590.500.000	160.290.000.000	1.300.500.000	-

	TD1518360	3.000.000	103.140	309.420.000.000	306.645.000.000	2.775.000.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	1.671.000		187.930.897.000	187.047.349.000	883.548.000	4.082.500.000
4	**Trái phiếu chưa niêm yết**	**3.971.270**		**1.094.651.202.810**	**1.074.545.435.643**	**20.105.767.167**	**9.886.683.550**
	Trái phiếu CTCP phát triển bất động sản Tây Hồ Tây	800	106.653.613	85.322.890.467	82.666.666.400	2.656.224.067	-
	Trái phiếu CTCP khai khoáng luyện kim Bắc Việt	200	1.038.388.264	207.677.652.887	200.947.222.200	6.730.430.687	-
	Trái phiếu CTCP Đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	100	1.036.458.333	103.645.833.300	100.000.000.000	3.645.833.300	-
	Trái phiếu CTCP Du lịch Lâm Đồng	85	1.044.472.549	88.780.166.684	87.142.629.855	1.637.536.829	-
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	3.970.085		609.224.659.472	603.788.917.188	5.435.742.284	9.886.683.550
5	**Chứng khoán khác**	**4.160.167**		**927.497.871.879**	**924.393.210.608**	**3.104.661.271**	**17.020.463.466**
	Quyền mua cổ phiếu VCW	4.160.000	40.322	167.740.701.833	166.250.640.000	1.490.061.833	-
	Chứng chỉ tiền gửi dài hạn BIDV	2	105.454.585.023	210.909.170.046	210.142.570.608	766.599.438	-
	Chứng quyền Gelex	160	55.000.000	8.800.000.000	8.000.000.000	800.000.000	-
	Chứng khoán khác	5	108.009.600.000	540.048.000.000	540.000.000.000	48.000.000	17.020.463.466
	Tổng cộng	**39.245.674**		**3.463.338.504.566**	**3.359.280.519.746**	**104.057.984.820**	**99.123.532.152**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
II	**LỖ BÁN**						
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**8.843.690**		**173.618.775.300**	**193.942.446.599**	**(20.323.671.299)**	**(19.288.675.377)**
	GTN	1.100.000	17.500	19.250.000.000	21.889.981.279	(2.639.981.279)	-
	CAV	1.935.930	52.997	102.598.745.000	110.892.173.322	(8.293.428.322)	-
	PTC	1.356.790	6.300	8.547.777.000	11.700.994.649	(3.153.217.649)	-
	PCT	3.000.000	9.000	27.000.000.000	30.870.765.117	(3.870.765.117)	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.450.970		16.222.253.300	18.588.532.232	(2.366.278.932)	(19.288.675.377)
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	**651.566**		**9.041.882.820**	**9.212.336.752**	**(170.453.932)**	**(18.252.587.000)**
3	**Trái phiếu chưa niêm yết**	**667**		**667.161.603.358**	**679.339.522.915**	**(12.177.919.557)**	**(2.694.027.800)**
	Trái phiếu Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	317	1.000.000.000	317.000.000.000	324.623.914.037	(7.623.914.037)	-
	Trái phiếu CTCP Du lịch Lâm Đồng	300	1.000.361.641	300.108.492.216	304.044.775.528	(3.936.283.312)	-
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	50	1.001.062.223	50.053.111.142	50.670.833.350	(617.722.208)	(2.694.027.800)
4	**ứng khoán khác**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(6.298.679.442)**
	Tổng cộng	**9.495.923**		**849.822.261.478**	**882.494.306.266**	**(32.672.044.788)**	**(46.533.969.619)**

24.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán* *VND*	*Giá trị hợp lý* *VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm* *VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm* *VND* *(trình bày lại)*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm* *VND*	*Chênh lệch tăng* *VND*	*Chênh lệch giảm* *VND*
I	**Loại FVTPL**							
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**149.820.948.548**	**149.559.739.700**	**(261.208.848)**	**46.272.207.173**	**(46.533.416.021)**	**84.542.154.689**	**(131.075.570.710)**
	CAV	48.958.270.000	48.060.480.000	(897.790.000)	(4.076.953.750)	3.179.163.750	26.635.484.235	(23.456.320.485)
	GTN	23.934.292.530	32.789.010.600	8.854.718.070	19.378.599.821	(10.523.881.751)	12.313.203.279	(22.837.085.030)
	PCT	14.866.403.578	14.470.400.000	(396.003.578)	(5.028.368.695)	4.632.365.117	16.845.005.117	(12.212.640.000)
	STG	138.562	165.600	27.038	46.729.471.480	(46.729.444.442)	12.605.598.000	(59.335.042.442)
	Cổ phiếu niêm yết khác	62.061.843.878	54.239.683.500	(7.822.160.378)	(10.730.541.683)	2.908.381.305	16.142.864.058	(13.234.482.753)
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	**125.462.853.022**	**151.112.136.917**	**25.649.283.895**	**(5.757.848)**	**25.655.041.743**	**49.743.979.197**	**(24.088.937.454)**
	GEX	48.847.144.837	76.632.835.100	27.785.690.263	-	27.785.690.263	40.569.393.537	(12.783.703.274)
	NHH	31.200.000.000	27.296.000.000	(3.904.000.000)	-	(3.904.000.000)	-	(3.904.000.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	45.415.708.185	47.183.301.817	1.767.593.632	(5.757.848)	1.773.351.480	9.174.585.660	(7.401.234.180)
	Tổng cộng	**275.283.801.570**	**300.671.876.617**	**25.388.075.047**	**46.266.449.325**	**(20.878.374.278)**	**134.286.133.886**	**(155.164.508.164)**

24.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND* *(trình bày lại)*
Cổ tức	15.595.165.500	10.870.343.568
Trái tức	49.410.702.584	12.465.296.905
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	282.834.024	1.103.988.425
Tổng cộng	**65.288.702.108**	**24.439.628.898**

24.4. Tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	43.223.957.822	26.060.577.965
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	2.571.846.117	1.950.318.389
Tổng cộng	**45.795.803.939**	**28.010.896.354**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	900.000.000	180.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	712.641.886	992.685.134
Lãi bán các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh liên kết	675.057.026	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.871.730	67.613.985
Tổng cộng	**2.290.570.642**	**1.240.299.119**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	58.242.011.568	10.617.716.331
Chi phí lãi vay TCTD	681.362.496	108.301.478
Tổng cộng	**58.923.374.064**	**10.726.017.809**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	*Năm trước*
	VND	*VND*
Lương và các khoản phúc lợi	9.163.992.937	10.806.546.306
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	642.375.000	806.860.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.113.159.508	2.441.453.793
Chi phí thuê văn phòng	4.645.619.138	4.711.859.547
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.114.984.596	1.163.287.523
Chi phí thuế, phí, lệ phí	746.182.505	1.137.717.562
Phân bổ lợi thế thương mại	-	1.461.343.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.894.065.677	4.431.784.357
Chi phí khác	1.849.673.547	3.398.897.428
Tổng cộng	**24.170.052.908**	**30.359.750.461**

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VND	*VND*
Thu nhập khác		
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	772.653.635	1.818.182
Thu nhập từ lãi phạt/bỏ cọc thực hiện hợp đồng	4.167.899.615	744.855.556
Thu nhập khác	12.608.666	538.188
Tổng cộng	**4.953.161.916**	**747.211.926**
Chi phí khác		
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.188.328.304	-
Chi phí khác	80.583.683	126.603.618
Tổng cộng	**1.268.911.987**	**126.603.618**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của IBSC sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của IBSC được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. IBSC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2016: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của IBSC được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**95.660.368.460**	**137.667.587.812**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- *Chi phí không được khấu trừ*	*498.729.700*	*580.411.996*
- *Các khoản điều chỉnh hợp nhất chịu thuế*	*6.953.200.474*	*1.461.343.945*
Các khoản điều chỉnh giảm		
- *Thu nhập từ cổ tức*	*(16.092.033.500)*	*(10.870.343.568)*
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	31.394.796.459	(72.660.628.514)
Lợi nhuận tính thuế của IBFM	(227.326.525)	158.684.708
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**118.187.735.068**	**56.337.056.379**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**23.637.547.014**	**11.267.411.276**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	5.007.099.293	11.645.288.025
Thuế TNDN đã trả trong năm	14.234.685.203	17.905.600.008
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**14.409.961.104**	**5.007.099.293**

29.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		*(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại*	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8.253.166.411	14.532.125.703	(6.278.959.292)	14.532.125.703

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND (trình bày lại)*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	**14.532.125.703**	-
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	(31.394.796.459)	72.660.628.514
Trong đó		
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	134.286.133.886	72.660.628.514
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(165.680.930.345)	-
Thuế suất tính thuế hoãn lại phải trả trong năm hiện hành	20%	20%
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm	(6.278.959.292)	14.532.125.703
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối năm	**8.253.166.411**	**14.532.125.703**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của IBSC cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn

chi tiết.

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông:

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND* *(trình bày lại)*
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	70.100.165	70.100.165
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm	3.504.415	3.504.415
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	71.953.184	71.953.184

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND* *(trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	78.301.780.738	111.777.291.146
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	71.953.184	71.953.184
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.088	1.553

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa IBSC với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Thương mại FTG	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("GELEX") (*)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình (kể từ ngày 5/7/2017)
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	
Ban Kiểm soát	

(*) Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên liên quan, Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam và IBSC phát sinh mối quan hệ là bên liên quan kể từ ngày 5 tháng 7 năm 2017, khi bà Nguyễn Thị Tuyết được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Giá trị các giao dịch trọng yếu của IBSC với các bên liên quan trong năm 2017 như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	*Năm nay* *VND*	*Năm trước* *VND*
Công ty Cổ phần Thương mại FTG	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	14.680	550.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("GELEX")	Tất toán trước hạn trái phiếu dài hạn IBSC phát hành	(200.000.000.000)	-
	Trái tức trái phiếu dài hạn đã trả	(30.426.388.956)	-

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Chi phí lương, phụ cấp và thù lao	2.611.575.346	4.772.244.063
Ban Kiểm soát	Chi phí lương, phụ cấp và thù lao	144.000.000	1.149.179.565

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, IBSC có số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("GELEX")	Chứng quyền Gelex (i)	42.000.000.000	50.000.000.000
	Cổ phiếu Gelex	76.632.835.100	-

(i) Đây là chứng quyền Gelex được IBSC mua năm 2016.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1. Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của IBSC tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của IBSC chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Ngân hàng đầu tư VND*	*Hoạt động khác VND*	*Tổng cộng VND*
Năm 2017					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	71.238.708.775	303.632.820.814	11.586.000.000	8.457.232.835	394.914.762.424
Các chi phí trực tiếp	(16.369.443.676)	(191.950.635.161)	(4.833.660.183)	(61.930.602.036)	(275.084.341.056)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(4.360.037.973)	(18.583.304.657)	(709.100.443)	(517.609.835)	(24.170.052.908)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**50.509.227.126**	**93.098.880.996**	**6.043.239.374**	**(53.990.979.036)**	**95.660.368.460**
Số dư cuối năm					
Tài sản bộ phận	456.478.870.210	825.466.517.572	-	115.488.027	1.282.060.875.809
Tài sản phân bổ	4.491.763.754	19.115.531.972	730.378.857	893.623.660	25.231.298.243
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	5.182.161.851
Tổng tài sản	**460.970.633.964**	**844.582.049.544**	**730.378.857**	**1.009.111.687**	**1.312.474.335.903**
Nợ phải trả bộ phận	203.451.912	2.324.097.266	1.150.000.000	-	3.677.549.178
Nợ phân bổ	5.949.286.620	25.318.290.280	967.377.938	1.183.593.700	33.418.548.538
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	338.253.166.411
Tổng công nợ	**6.152.738.532**	**27.642.387.546**	**2.117.377.938**	**1.183.593.700**	**375.349.264.127**

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của IBSC chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là IBSC chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

32.2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của IBSC chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của IBSC. IBSC có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của IBSC. IBSC không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

IBSC có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của IBSC. IBSC đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của IBSC để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

IBSC quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của IBSC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà IBSC nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của IBSC chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của IBSC. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

IBSC quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của IBSC vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

IBSC không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của IBSC tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. IBSC chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của IBSC (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của IBSC).

IBSC có số dư ngoại tệ rất nhỏ như được trình bày trong Thuyết minh số 23.1 và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong năm. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của IBSC là rất thấp. IBSC không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

IBSC không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của IBSC là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do IBSC nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. IBSC quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của IBSC cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của IBSC là 149.559.739.700 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của IBSC, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. IBSC có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

IBSC quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của IBSC có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

IBSC thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, IBSC thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. IBSC tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của IBSC có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

IBSC chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của IBSC theo chính sách của IBSC. IBSC nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

IBSC quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của IBSC có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. IBSC chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của IBSC. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của IBSC đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND*	*Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND*	*Tổng cộng VND*
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	13.926.517.615	-	-	13.926.517.615
Các khoản cho vay	441.776.674.985	-	-	441.776.674.985
Các khoản phải thu	56.419.149.825	-	14.212.066.722	70.631.216.547

Tổng cộng	**512.122.342.425**	**-**	**14.212.066.722**	**526.334.409.147**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro IBSC gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của IBSC chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

IBSC giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của IBSC và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

IBSC cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và IBSC có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của IBSC dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Quá hạn *VND*	*Đến 01 năm* *VND*	*Từ 01 – 05 năm* *VND*	*Trên 05 năm* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	**-**	13.926.517.615	**-**	**-**	13.926.517.615
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	768.152.984.277	-	-	768.152.984.277
Các khoản cho vay	-	441.776.674.985	-	-	441.776.674.985
Các khoản phải thu	-	55.796.703.295	-	-	55.796.703.295
Trả trước cho người bán	**-**	16.830.000	**-**	**-**	16.830.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.212.066.722	490.128.503	-	-	14.702.195.225
Các khoản phải thu khác	-	115.488.027	-	-	115.488.027
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	9.214.623.593	9.214.623.593
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	**-**	**-**	**-**	5.182.161.851	5.182.161.851
Tổng cộng	**14.212.066.722**	**1.280.275.326.702**	**-**	**15.896.785.444**	**1.310.384.178.868**
NỢ TÀI CHÍNH					
Vay ngắn hạn	-	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.069.279.178	-	-	1.069.279.178
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	1.350.000.000	-	-	1.350.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	12.938.106.906	-	-	12.938.106.906
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	15.911.222.020	-	-	15.911.222.020
Phải trả, phải nộp khác	-	4.243.757.942	-	-	4.243.757.942
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	-	-	-	147.503.337
Tổng cộng	**147.503.337**	**65.512.366.046**	**300.000.000.000**	**-**	**365.659.869.383**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**14.064.563.385**	**1.214.762.960.656**	**(300.000.000.000)**	**15.896.785.444**	**944.724.309.485**

33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán theo Luật Kế toán 2015 và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại cho phù hợp.

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

CHỈ TIÊU	*Số đầu năm (số liệu đã trình bày trước đây) VND*	*Ảnh hưởng VND*	*Số đầu năm (trình bày lại) VND*
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**988.146.566.013**	**72.662.338.993**	**1.060.808.905.006**
Tài sản tài chính ngắn hạn	**987.099.951.395**	**72.662.338.993**	**1.059.762.290.388**
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	451.406.031.326	45.862.932.251	497.268.963.577
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(26.580.629.189)	26.580.629.189	-
Các khoản phải thu khác	419.470.395	218.777.553	638.247.948
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**1.092.898.080.345**	**72.662.338.993**	**1.165.560.419.338**
NỢ PHẢI TRẢ	**294.832.525.912**	**14.533.836.182**	**309.366.362.094**
Nợ phải trả ngắn hạn	271.185.022.575	1.710.479	271.186.733.054
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.569.687.330	1.710.479	5.571.397.809
Nợ phải trả dài hạn	23.647.503.337	14.532.125.703	38.179.629.040
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	14.532.125.703	14.532.125.703
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**798.065.554.433**	**58.128.502.811**	**856.194.057.244**
Vốn chủ sở hữu	798.065.554.433	58.128.502.811	856.194.057.244
Lợi nhuận chưa phân phối	62.384.849.008	58.128.502.811	120.513.351.819
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	*58.128.502.811*	*58.128.502.811*
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**1.092.898.080.345**	**72.662.338.993**	**1.165.560.419.338**

CHỈ TIÊU	*Năm trước (số liệu đã trình bày trước đây) VND*	*Ảnh hưởng VND*	*Năm trước (trình bày lại) VND*
1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	123.563.161.050	83.664.443.908	207.227.604.958
1.1. Lãi bán từ các tài sản tài chính FVTPL	*100.197.448.827*	*(1.073.916.675)*	*99.123.532.152*
1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*-*	*83.664.443.908*	*83.664.443.908*
1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*23.365.712.223*	*1.073.916.675*	*24.439.628.898*
Cộng doanh thu hoạt động	**187.420.885.025**	**83.664.443.908**	**271.085.328.933**
1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	62.110.783.414	11.003.815.394	73.114.598.808
1.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*15.576.813.795*	*11.003.815.394*	*26.580.629.189*
Cộng chi phí hoạt động	**83.189.064.884**	**11.003.815.394**	**94.192.880.278**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**64.386.350.990**	**72.660.628.514**	**137.046.979.504**
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**65.006.959.298**	**72.660.628.514**	**137.667.587.812**
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	72.660.628.514	72.660.628.514
CHI PHÍ THUẾ TNDN	**11.267.411.276**	**14.532.125.703**	**25.799.536.979**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	14.532.125.703	14.532.125.703
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**53.739.548.022**	**58.128.502.811**	**111.868.050.833**
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	**55.318.177.091**	**58.128.502.811**	**113.446.679.902**

CHỈ TIÊU	*Năm trước (số liệu đã trình bày trước đây) VND*	*Ảnh hưởng VND*	*Năm trước (trình bày lại) VND*
1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN	**65.006.959.298**	**72.660.628.514**	**137.667.587.812**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Các khoản dự phòng	15.742.386.575	(15.576.813.795)	165.572.780
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ			
Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	-	26.580.629.189	26.580.629.189
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ			
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	-	(83.664.443.908)	(83.664.443.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**23.345.268.283**	**(221.151.000.000)**	**(197.805.731.717)**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
- *Tiền vay khác*	-	221.151.000.000	221.151.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(33.381.148.500)**	**221.151.000.000**	**187.769.851.500**

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của IBSC.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

NGUYỄN THỊ TUYẾT